**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỒ SƠ MỜI THẦU**

**SỐ HIỆU GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 6**

**TÊN GÓI THẦU: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

**DỰ ÁN MỞ RỘNG QUỐC LỘ 1A ĐOẠN QUA TỈNH QUẢNG NGÃI ĐOẠN KM1051+845 – KM1055+280, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BÊN MỜI THẦU: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 85**

**TẬP I - CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU**

**Nghệ An, tháng 8 năm 2018**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 85**

**HỒ SƠ MỜI THẦU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số hiệu gói thầu:** | **Gói thầu số 6** |
| **Tên gói thầu:** | **Thi công xây dựng công trình** |
| **Dự án:** | **Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi đoạn Km1051+845 - Km1055+280, tỉnh Quảng Ngãi** |
| **Phát hành ngày:** | **09/8/2018** |
| **Ban hành kèm theo Quyết định:** | **Số 1671/QĐ-BGTVT ngày 06/8/2018 của BGTVT** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 85** |

**MỤC LỤC**

[Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU 1](#_Toc501100036)

[Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 1](#_Toc501100037)

[Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 25](#_Toc501100038)

[Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 29](#_Toc501100039)

[Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 50](#_Toc501100040)

[Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP 83](#_Toc501100041)

[Chương V. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP 83](#_Toc501100042)

[Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 94](#_Toc501100043)

[Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 94](#_Toc501100044)

[Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 107](#_Toc501100045)

[Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 115](#_Toc501100046)

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| CDNT | Chỉ dẫn nhà thầu |
| BDL | Bảng dữ liệu đấu thầu |
| HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| HSDT | Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính |
| HSĐXKT | Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật |
| HSĐXTC | Hồ sơ đề xuất về tài chính |
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| VND | đồng Việt Nam |

# THỦ TỤC ĐẤU THẦU

## CHỈ DẪN NHÀ THẦU

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Phạm vi gói thầu | 1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về xây lắp.  1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) quy định tại **BDL**.  1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL.** |
| 2. Nguồn vốn | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**. |
| 3. Hành vi bị cấm | 1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.  2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.  3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;  b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;  c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.  4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;  b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.  6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;  b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;  c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;  d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;  đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;  e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;  g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;  h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT;  i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.  7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:  a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;  b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;  e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.  8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;  b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.  9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu. |
| 4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tính hợp lệ của vật tư, thiết bị, dịch vụ liên quan | 4.1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu:  a) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại **BDL**; có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;  b) Hạch toán tài chính độc lập;  c) Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;  d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**;  đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;  e) Đã đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.  4.2. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị và các dịch vụ liên quan:  a) Tất cả vật tư, thiết bị và dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ;  b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ vật tư, thiết bị hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với vật tư, thiết bị trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra vật tư, thiết bị đó;  c) Các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ có thể bao gồm: Chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng, vận đơn, tài liệu kỹ thuật liên quan của vật tư thiết bị; tài liệu chứng minh tính hợp lệ của dịch vụ cung cấp cho gói thầu. |
| 5. Nội dung của HSMT | 5.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, bổ sung HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:  **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**  - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;  - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;  - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.  **Phần 2. Yêu cầu về xây lắp:**  - Chương V. Yêu cầu về xây lắp.  **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**  - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;  - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;  - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.  **Phần 4. Phụ lục**  5.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT.  5.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi của HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.  5.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về xây lắp, yêu cầu về tài chính và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT. |
| 6. Làm rõ HSMT, khảo sát hiện trường, hội nghị tiền đấu thầu | 6.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) theo quy định tại Mục 6.4 CDNT. Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7 và Mục 21.2 CDNT.  6.2. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.  6.3. Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **BDL**.  6.4. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu theo quy định tại **BDL**. Mục đích của hội nghị là giải thích, làm rõ các vấn đề và trả lời các câu hỏi mà nhà thầu thấy chưa rõ liên quan đến nội dung HSMT. Để tạo điều kiện thuận lợi cho Bên mời thầu trả lời yêu cầu làm rõ HSMT, nhà thầu nên gửi yêu cầu làm rõ đến Bên mời thầu trước ngày tổ chức hội nghị tiền đấu thầu.  Nội dung hội nghị tiền đấu thầu sẽ được Bên mời thầu lập thành biên bản, trong đó bao gồm: nội dung các câu hỏi của nhà thầu (không nêu tên cụ thể nhà thầu hỏi), nội dung câu trả lời của Bên mời thầu. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 7 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu. |
| 7. Sửa đổi HSMT | 7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.  7.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu.  7.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được các tài liệu sửa đổi HSMT theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. |
| 8. Chi phí dự thầu | Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| 9. Ngôn ngữ của HSDT | HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định trong **BDL**. |
| 10. Thành phần của HSDT | HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó:  10.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau:  a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11 CDNT;  b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;  c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;  d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4.1 CDNT;  đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT;  e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT;  g) Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 13 CDNT.  10.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:  a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT;  b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 14 CDNT.  10.3. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT, kèm theo đề xuất về tài chính liên quan đến phương án kỹ thuật thay thế (nếu có);  10.4. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**. |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. |
| 12. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu | Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. |
| 13. Thành phần đề xuất kỹ thuật | Trong HSĐXKT, nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định ở Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc. |
| 14. Giá dự thầu và giảm giá | 14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Phần 2 – Yêu cầu về xây lắp.  14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” tại Bảng tổng hợp giá dự thầu và Bảng chi tiết giá dự thầu của từng hạng mục theo quy định tại các Mẫu số 19, 20, 21 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.  14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu thuộc HSĐXTC hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các công việc, hạng mục cụ thể nêu trong cột “Hạng mục công việc”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Hạng mục công việc”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại các Mục 20.2, 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu.  14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về đơn giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT.  Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.  14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT.  14.6. Giá dự thầu của nhà thầu là cố định. Trường hợp cho phép điều chỉnh giá trong thời gian thực hiện hợp đồng theo quy định tại điều kiện của hợp đồng thì nhà thầu phải đề xuất các dữ liệu điều chỉnh giá theo Mẫu số 22 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ điều chỉnh giá theo công thức điều chỉnh giá quy định tại Mục 35 ĐKCT Chương VII – Điều kiện cụ thể của hợp đồng.  14.7. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột *“*Hạng mục công việc*”* chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu. |
| 15. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT | 15.1. Trường hợp HSMT quy định tại **BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.  15.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. |
| 16. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại **BDL**. |
| 17. Thời gian có hiệu lực của HSDT | 17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.  17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. |
| 18. Bảo đảm dự thầu | 18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 Chương IV- Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.  Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:  a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;  b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.  18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.  18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.  18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.  18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:  a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;  b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 39.1 CDNT;  c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 CDNT;  d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;  đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng. |
| 19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT | 19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSĐXKT”, “BẢN GỐC HSĐXTC”, “BẢN CHỤP HSĐXKT”, “BẢN CHỤP HSĐXTC”.  Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI” “BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ” “BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ”.  Trường hợp có phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 15 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.  19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.  19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.  19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.  19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu. |
| 20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT | 20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH".  Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”.  Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.  Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.  20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:  a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;  b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo quy định tại Mục 21.1 CDNT;  c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;  d) Ghi dòng chữ cảnh báo: “không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT” đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); “không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC” đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có).  20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.1 và 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên. |
| 21. Thời điểm đóng thầu | 21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.  21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. |
| 22. HSDT nộp muộn | Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. |
| 23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT | 23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:  a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSĐXKT” hoặc “SỬA ĐỔI HSĐXTC” hoặc “THAY THẾ HSĐXKT” hoặc “THAY THẾ HSĐXTC” hoặc “RÚT HSDT”;  b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 CDNT.  23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng cho nhà thầu.  23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT. |
| 24. Bảo mật | 24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC.  24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| 25. Làm rõ HSDT | 25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.  25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản.  25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.  25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.  25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch. |
| 26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung | Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:  26.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;  26.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;  26.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT. |
| 27. Xác định tính đáp ứng của HSDT | 27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.  27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:  a) nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;  b) nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT.  27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo Mục 13 CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về xây lắp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.  27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT. |
| 28. Sai sót không nghiêm trọng | 28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.  28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.  28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT. |
| 29. Nhà thầu phụ | 29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 17 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).  Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.  29.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **BDL**.  29.3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT và việc sử dụng nhà thầu phụ vượt quá tỷ lệ theo quy định tại Mục 29.2 CDNT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.  29.4. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **BDL**. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 17 (b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 – Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT. |
| 30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu | 30.1. Nguyên tắc ưu đãi:  a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong HSDT);  b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT;  c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.  30.2. Đối tượng được hưởng ưu đãi và cách tính ưu đãi theo quy định tại **BDL**. |
| 31. Mở HSĐXKT | 31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.  31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.  Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSĐXKT”; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.  Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSĐXKT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc trong lễ mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.  31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:  a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI” (nếu có) hoặc “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ” (nếu có);  b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết;  c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác, bao gồm cả thông tin liên quan đến đề xuất phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu (nếu có);  d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thoả thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT;  đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT niêm phong các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 33 CDNT.  31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu. |
| 32. Đánh giá HSĐXKT | 32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.  32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:  a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.  32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:  a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.  32.4. Đánh giá về kỹ thuật:  a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại các Mục 4, 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.  32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.  32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC. |
| 33. Mở HSĐXTC | 33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.  33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI” hoặc “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”.  33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSĐXTC”; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.  Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSĐXTC” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.  33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:  a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;  b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác;  c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC.  33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. |
| 34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu | 34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.  34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:  a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu.  34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu:  a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**.  34.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. |
| 35. Thương thảo hợp đồng | 35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:  a) Báo cáo đánh giá HSDT;  b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;  c) HSMT.  35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:  a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT;  b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu và Bảng chi tiết giá dự thầu thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;  c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.  35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:  a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;  b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;  c) Thương thảo về nhân sự:  Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSĐXKT để đảm nhiệm các vị trí như chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm khảo sát (đối với gói thầu xây lắp có yêu cầu nhà thầu phải thực hiện thiết kế một hoặc hai bước trước khi thi công), vị trí chỉ huy trưởng công trường, trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;  d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;  đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT;  e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.  35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, bảng giá hợp đồng, tiến độ thực hiện.  35.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 39.1 CDNT. |
| 36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  36.1. Có HSDT hợp lệ;  36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;  36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**;  36.6. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt dự toán gói thầu được duyệt. Trường hợp vượt dự toán được duyệt thì xử lý theo quy định tại các khoản 7, 8 Điều 117 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. |
| 37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | 37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:  a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu;  b) Tên nhà thầu trúng thầu;  c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu;  d) Giá trúng thầu;  đ) Loại hợp đồng;  e) Thời gian thực hiện hợp đồng;  g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.  37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 39.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.  37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu. |
| 38. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng | Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo Mẫu số 23 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT. |
| 39. Hủy thầu | 39.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:  a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;  b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;  c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;  d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  39.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 39.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.  39.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 39.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 39.1 CDNT. |
| 40. Điều kiện ký kết hợp đồng | 40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.  40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.  40.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ. |
| 41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | 41.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 5 Chương VII – Điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 25 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.  41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;  b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;  c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| 42. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. |
| 43. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**. |

## BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

|  |  |
| --- | --- |
| **CDNT 1.1** | Tên Bên mời thầu là: Ban Quản lý dự án 85 |
| **CDNT 1.2** | Tên gói thầu: Gói thầu số 6 - Thi công xây dựng công trình.  Tên công trình là: Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi đoạn Km1051+845 - Km1055+280, tỉnh Quảng Ngãi. |
| **CDNT 1.3** | Thời gian thực hiện hợp đồng: 15 tháng. |
| **CDNT 2** | Nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ |
| **CDNT 4.1 (a)** | Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng |
| **CDNT 4.1 (d)** | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:   * Nhà thầu tham dự thầu là doanh nghiệp thì phải không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Bộ Giao thông vận tải, Ban Quản lý dự án 85, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn; * Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: * Tư vấn thiết kế BVTC, dự toán và lập HSMT: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đường Việt. * Tư vấn thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán: Trung tâm kỹ thuật đường bộ. * Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Bộ Giao thông vận tải, Ban Quản lý dự án 85. * Số lượng thành viên trong liên danh không quá 03 thành viên; thành viên đứng đầu liên danh phải thực hiện công việc chính và có khối lượng công việc lớn hơn 50% giá dự thầu (đối với liên danh 02 thành viên) hoặc lớn hơn 35% giá dự thầu (đối với liên danh 03 thành viên); các thành viên còn lại thực hiện khối lượng công việc ≥30% giá dự thầu. |
| **CDNT 4.1 (e)** | Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng. |
| **CDNT 4.1 (g)** | Đối với nhà thầu nước ngoài: Không áp dụng |
| **CDNT 6.1** | Địa chỉ của Bên mời thầu (chỉ liên hệ khi cần giải thích làm rõ HSMT):  Nơi nhận: Ban Quản lý dự án 85  Người nhận: Phòng Kế hoạch - Tổng hợp  Tên đường, phố: số 184, đường Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  Số điện thoại: 02383.844.782  Số fax: 0238.3841.253  Địa chỉ e-mail: ktkhban85@gmail.com  Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **CDNT 6.3** | Bên mời thầu sẽ không tổ chức khảo sát hiện trường. |
| **CDNT 6.4** | Hội nghị tiền đấu thầu sẽ không được tổ chức. |
| **CDNT 7.3** | Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày.  Trường hợp việc sửa đổi HSMT mà không làm ảnh hưởng quá trình chuẩn bị HSDT của nhà thầu thì bên mời thầu gửi đến tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu hoặc đã nộp HSDT trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày. |
| **CDNT 9** | HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt.  Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung. |
| **CDNT 10.4** | Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu |
| **CDNT 14.3** | Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá (ghi trực tiếp vào đơn dự thầu thuộc HSĐXTC hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá) thì không được giảm giá cho các hạng mục tạm tính và dự phòng.  Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. Trường hợp nhà thầu giảm giá không đúng quy định thì thư giảm giá không hợp lệ và không được xem xét, đánh giá. |
| **CDNT 14.5** | Các phần của gói thầu: Gói thầu độc lập. |
| **CDNT 15.1** | Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế. |
| **CDNT 16** | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| **CDNT 17.1** | Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **CDNT 18.2** | Nội dung bảo đảm dự thầu:   * Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 3.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn). * Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày, kể từ ngày đóng thầu. |
| **CDNT 18.4** | Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| **CDNT 19.1** | Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 04 bản.Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC. |
| **CDNT 21.1** | Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT):  Nơi nhận: Ban Quản lý dự án 85.  - Số nhà/tầng/số phòng: Số 184/tầng 3/Phòng Kế hoạch-Tổng hợp  - Tên đường: Đường Nguyễn Sỹ Sách  - Thành phố: Vinh, tỉnh Nghệ An  Thời điểm đóng thầu là: 15 giờ 30 phút, ngày 29 tháng 8 năm 2018 |
| **CDNT 25.3** | Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **CDNT 29.2** | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá 50% giá dự thầu của nhà thầu. |
| **CDNT 29.4** | Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng. |
| **CDNT 30.2** | a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu nhưng phải tồn tại trong thời gian thực hiện gói thầu;  b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. |
| **CDNT 31.1** | Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 16 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 8 năm 2018 tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:  - Số nhà/số tầng/số phòng: Số 184/tầng 3/Hội trường  - Tên đường: Đường Nguyễn Sỹ Sách  - Thành phố: Vinh, tỉnh Nghệ An |
| **CDNT 32.1** | Phương pháp đánh giá HSĐXKT là:  a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;  b) Đánh giá về kỹ thuật: Sử dụng phương pháp chấm điểm. |
| **CDNT 34.1** | Phương pháp đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất. |
| **CDNT 34.3** | b) Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. |
| **CDNT 36.5** | Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. |
| **CDNT 37.1** | Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| **CDNT 42** | - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải.   * Số 80 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội * Điện thoại: 04.3.9422805 - Fax: 04.3.9423291   - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Bộ Giao thông Vận tải   * Số 80 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội * Điện thoại: 04.3.9422805 - Fax: 04.3.9423291 |
| **CDNT 43** | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Cục Quản lý xây dựng và chất lượng CTGT - Bộ GTVT, số 80 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Điện thoại: 024.39427539 - Fax: 024.38221937. |

## TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

**Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSĐXKT**

**1.1. Kiểm tra HSĐXKT:**

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 10 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

**1.2. Đánh giá tính hợp lệ HSĐXKT:**

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính tỷ lệ % giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn quy định tại các Mục 2.1, 2.2 và 2.3 Chương này. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các Mục 2.1, 2.2 và 2.3 Chương này.

**2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm**

Việc đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM**

| **Các tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | | **Tài liệu**  **cần nộp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | | |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** | **Tối thiểu một thành viên liên danh** |
| **1** | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng** | Từ ngày 01 tháng 06 năm 2013đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành.  *Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:*   * *Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;* * *Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.* * *Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 07 |
| **2** | **Các yêu cầu về tài chính** | | | | | | |
| **2.1** | **Kết quả hoạt động tài chính** | Nộp báo cáo tài chính 03 năm gần đây (từ năm 2015 đến năm 2017) để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu.  a) Tổng lợi nhuận sau thuế của 3 năm (2015, 2016, 2017) > 0, trong đó năm 2017 phải >0.  b) Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2017 phải dương.  *(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08 kèm theo tài liệu chứng minh |
| **2.2** | **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng** | Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng tối thiểu là 200 tỷ đồng trong vòng 03 năm gần đây (2015, 2016, 2017).  Doanh thu xây dựng hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây lắp mà nhà thầu nhận được trong năm đó.  Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu từ hoạt động xây dựng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu ≥ 200 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia liên danh | Không áp dụng | Mẫu số 09 |
| **2.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính** | Nhà thầu phải chứng minh đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 25 tỷ đồng bằng một trong các hình thức sau:   * Nhà thầu phải được một tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cam kết không điều kiện với Bên mời thầu (Ban Quản lý dự án 85) là Nhà thầu đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện tín dụng và đảm bảo cung cấp tín dụng dành riêng cho việc thực hiện gói thầu này với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu nêu trên trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng (1).   Hoặc:   * Nhà thầu phải được một tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam xác nhận số dư tài khoản của nhà thầu đến thời điểm hiện tại và cam kết không điều kiện với Bên mời thầu (Ban Quản lý dự án 85) đảm bảo sử dụng số dư này để thực hiện gói thầu với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu nêu trên trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng (2).   *Ghi chú:* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu ≥ 25 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia liên danh | Không áp dụng | Các Mẫu số 10, 11 |
|  |  | * *(1): Cam kết cung cấp tín dụng được xem là không hợp lệ khi không đủ một trong các nội dung sau:* * *Cam kết của tổ chức tín dụng không cam kết trực tiếp với Bên mời thầu.* * *Hạn mức cấp tín dụng nhỏ hơn giá trị quy định ở trên.* * *Cam kết của tổ chức tín dụng không có nội dung xác nhận nhà thầu đã đáp ứng các điều kiện về tín dụng Hoặc đưa ra yêu cầu nhà thầu phải đáp ứng các điều kiện tín dụng.* * *(2): Bản xác nhận số dư tài khoản và cam kết sử dụng số dư tài khoản được xem là không hợp lệ khi không đủ một trong các nội dung sau:* * *Số dư tài khoản nhỏ hơn giá trị quy định ở trên.* * *Cam kết của tổ chức tín dụng không cam kết trực tiếp với Bên mời thầu.* * *Cam kết của tổ chức tín dụng không có nội dung xác nhận đảm bảo sử dụng số dư để Nhà thầu thực hiện gói thầu với hạn mức tối thiểu bằng giá trị quy định ở trên.* |  |  |  |  |  |
| **3** | **Các yêu cầu về kinh nghiệm** | | | | | | |
| **3.1** | **Về năng lực kinh nghiệm của nhà thầu:** | Số năm kinh nghiệm thi công công trình giao thông đường bộ: > 10 năm.  Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh kinh nghiệm thi công công trình giao thông đường bộ. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Các tài liệu chứng minh |
| **3.2** | **Năng lực hành nghề xây dựng** | Nhà thầu phải đáp ứng điều kiện năng lực của tổ chức thi công xây dựng: Có chứng chỉ năng lực của tổ chức thi công xây dựng công trình giao thông từ hạng II trở lên được quy định tại Điều 65 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày18/6/2015. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu | Không áp dụng | Các tài liệu chứng minh |
| **3.3** | **Kinh nghiệm cụ thể trong quản lý và thực hiện hợp đồng xây lắp** | Trong vòng 03 năm trở lại đây (tính từ 01/6/2015 đến thời điểm đóng thầu):  Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn (\*) tối thiểu 02 hợp đồng thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ từ cấp II trở lên với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ, trong đó nhà thầu đã trực tiếp thi công hạng mục mặt đường bê tông nhựa; giá trị phần Nhà thầu đảm nhận thực hiện trong mỗi hợp đồng phải ≥ 90 tỷ đồng;  *(\*) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.*  *Lưu ý:*   * *Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.* * *Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tài liệu hợp pháp khác để chứng minh quy mô, cấp hạng công trình kê khai;* * *Nhà thầu cung cấp các tài liệu trong hồ sơ đề xuất phải là bản gốc hoặc bản sao công chứng hoặc chứng thực để chứng minh các thông tin kê khai của Nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, không giới hạn các tài liệu sau:*   *+ Hợp đồng kê khai;*  *+ Văn bản/ Quyết định duyệt chủ trương đầu tư Dự án;*  *+ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư;*  *+ Quyết định duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công;*  *+ Biên bản hoàn thành, bàn giao công trình đưa vào sử dụng;*   * *Biên bản Quyết toán công trình;* * *Xác nhận đã hoàn thành công trình đảm bảo chất lượng, tiến độ của chủ đầu tư.*   *Trường hợp các tài liệu Nhà thầu đã cung cấp ở trên vẫn chưa đủ thông tin hoặc thông tin chưa đủ cơ sở để đánh giá thì Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp bổ sung các tài liệu theo yêu cầu của bên mời thầu để làm cơ sở đánh giá hồ sơ dự thầu đảm bảo tính công bằng, cạnh tranh, minh bạch. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ yêu cầu Nhà thầu cung cấp bản gốc để Bên mời thầu đối chiếu và kiểm tra.* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (1) | Không áp dụng | Mẫu số 12 và các tài liệu chứng minh |

(1): Trong vòng 03 năm trở lại đây (tính từ 01/6/2015 đến thời điểm đóng thầu):

Mỗi thành viên Liên danh đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn tối thiểu 02 hợp đồng thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ từ cấp II trở lên với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ, trong đó nhà thầu đã trực tiếp thi công hạng mục mặt đường bê tông nhựa; giá trị phần Nhà thầu đảm nhận thực hiện trong mỗi hợp đồng phải ≥ 90 tỷ đồng nhân với tỷ lệ (%) đảm nhận trong Liên danh.

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật:**

**a) Nhân sự chủ chốt:**

Nhà thầu (độc lập hoặc liên danh) phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu dưới đây. Nếu nhà thầu (độc lập hoặc liên danh) không đáp ứng được yêu cầu của một trong các vị trí nhân sự chủ chốt thì sẽ được đánh giá là không đạt đối với nhân sự chủ chốt.

| **STT** | **Vị trí công việc** | **Tổng số năm kinh nghiệm (\*)** | **Kinh nghiệm trong các công việc tương tự** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Chỉ huy trưởng công trường: 01 kỹ sư;  Trường hợp liên danh phải là người của nhà thầu đứng đầu liên danh. | tối thiểu 07 năm | * Đáp ứng đủ điều kiện năng lực của chỉ huy trưởng công trình hạng II trở lên theo quy định tại tại điểm b khoản 1 Điều 53 của Nghị định 59/2015/NĐ-CP. * Đã làm chỉ huy trưởng công trường tại ít nhất 02 công trình giao thông đường bộ cấp II trở lên, có giá trị hợp đồng ≥ 90 tỷ đồng. |
|  | Kỹ sư phụ trách kiểm tra chất lượng sản phẩm (Kỹ sư KCS): 01 kỹ sư | tối thiểu 05 năm | * Có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành xây dựng công trình giao thông; * Có thời gian trong công tác thi công xây dựng công trình giao thông tối thiểu 05 năm; * Đã phụ trách kiểm tra chất lượng sản phẩm ít nhất 02 công trình giao thông cấp II trở lên. |
|  | Kỹ sư đường: tối thiểu 02 kỹ sư | tối thiểu 05 năm | * Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành xây dựng công trình giao thông; * Có thời gian trong công tác thi công xây dựng công trình giao thông tối thiểu 05 năm; * Đã tham gia thi công ít nhất 02 công trình giao thông đường bộ cấp II trở lên. |
|  | Kỹ sư phụ trách vật liệu: 01 kỹ sư | tối thiểu 05 năm | * Có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành xây dựng công trình hoặc chuyên ngành vật liệu xây dựng hoặc xây dựng công trình giao thông; * Có thời gian trong công tác thi công xây dựng giao thông tối thiểu 05 năm; * Đã phụ trách vật liệu ít nhất 02 công trình giao thông cấp II trở lên. |
|  | Cán bộ phụ trách thanh toán: 01 người | tối thiểu 03 năm. | * Có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành phù hợp; * Có kinh nghiệm trong công tác thanh toán công trình giao thông tối thiểu 03 năm. |
|  | Cán bộ phụ trách an toàn lao động và môi trường: 01 người | tối thiểu 03 năm | * Có trình độ cao đẳng nghề chuyên ngành về an toàn lao động hoặc tốt nghiệp đại học chuyên ngành giao thông; * Có chứng nhận đào tạo về an toàn lao động phù hợp với công việc đảm nhận còn hiệu lực; * Có thời gian làm công việc tương tự tối thiểu 03 năm. |
|  | Cán bộ phụ trách thí nghiệm: 01 người | tối thiểu 03 năm | * Có bằng đại học trở lên chuyên ngành phù hợp; * Có chứng chỉ thí nghiệm viên hoặc giấy chứng nhận đào tạo về thí nghiệm còn hiệu lực; * Có thời gian làm công việc tương tự tối thiểu 03 năm. |
| ***Các nhân sự đề xuất phải đính kèm các tài liệu sau để chứng minh năng lực, kinh nghiệm:***   * *Bản kê khai lý lịch và kinh nghiệm chuyên môn theo mẫu;* * *Bản chụp được chứng thực Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước;* * *Bản chụp được chứng thực văn Bằng tốt nghiệp cao đẳng/đại học hoặc trên đại học/Chứng chỉ hành nghề/Chứng nhận đào tạo còn có hiệu lực đối với nhân sự có yêu cầu về bằng cấp chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận đào tạo;* * *Bản chụp có công chứng tài liệu hợp pháp chứng minh nhân sự thuộc biên chế của nhà thầu (hợp đồng lao động dài hạn còn hiệu lực ký với nhà thầu hoặc tài liệu hợp pháp khác, riêng đối với nhân sự Cán bộ phụ trách thí nghiệm: Trường hợp nhà thầu thuê đơn vị thí nghiệm thì nhân sự này có thể là người của đơn vị cho thuê);* * *Các nhân sự đề xuất từ Mục 1 đến Mục 3 phải cung cấp tài liệu được chứng thực chứng minh kinh nghiệm đã đảm nhiệm các vị trí tương tự trong các dự án đã thực hiện (Xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án);* * *Tài liệu chứng minh quy mô, cấp công trình do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho công trình mà các nhân sự đề xuất đã tham gia thực hiện;* * *Ngoài các tài liệu yêu cầu ở trên, trường hợp các tài liệu kê khai của Nhà thầu chưa đủ thông tin hoặc thông tin chưa đủ cơ sở đánh giá, Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp bổ sung các tài liệu khác theo yêu cầu của bên mời thầu.* | | | |

Ghi chú:

- (\*) Tổng số năm kinh nghiệm của nhân sự là số năm được tính từ khi đi làm.

- Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 13, 14 và 15 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

**b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:**

Nhà thầu (độc lập hoặc liên danh) huy động đủ chủng loại, số lượng thiết bị thi công chủ yếu có tính năng/công suất tối thiểu và phải cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh theo yêu cầu dưới đây thì được đánh giá là đạt. Nhà thầu (độc lập hoặc liên danh) đề xuất thiếu chủng loại hoặc số lượng tối thiểu, hoặc thiết bị không đáp ứng yêu cầu về tính năng/công suất và không đầy đủ các tài liệu chứng minh theo yêu cầu sẽ được đánh giá là không đạt về thiết bị thi công.

*(Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết về các thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu theo Mẫu số 16 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu)*

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị | Yêu cầu tối thiểu | | Chủ sở hữu hay đi thuê | Thời gian khai thác sử dụng /năm sản xuất |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng | Công suất/Tính năng |
|  | Phòng thí nghiệm hiện trường | phòng | 1 | Đáp ứng yêu cầu nêu ở dưới (1) |  |  |
|  | Máy ủi | cái | 3 | ≥ 110 CV |  |  |
|  | Máy san | cái | 2 | ≥ 110 CV |  |  |
|  | Máy đào | cái | 4 | ≥ 1,6 m3 |  |  |
|  | Máy lu bánh lốp | cái | 4 | ≥ 16 tấn |  |  |
|  | Máy lu bánh thép | cái | 4 | ≥ 8 tấn |  |  |
|  | Máy lu rung | cái | 4 | ≥ 25 tấn |  |  |
|  | Trạm trộn bê tông nhựa | trạm | 1 | ≥ 120 T/h |  |  |
|  | Máy rải bê tông nhựa | cái | 2 | ≥ 50 m3/h |  |  |
|  | Xe tưới nước | cái | 2 | ≥ 5 m3 |  |  |
|  | Máy phát điện | cái | 2 | ≥ 250 kw |  |  |
|  | Ô tô tải | cái | 6 | ≥ 10 tấn |  |  |
|  | Cần cẩu tự hành | cái | 2 | ≥ 16 tấn |  |  |

Ghi chú:

(1) Phòng thí nghiệm hiện trường: Nhà thầu có phòng thí nghiệm đủ tiêu chuẩn. Trường hợp nhà thầu không có phòng thí nghiệm đủ tiêu chuẩn thì phải thuê một đơn vị thí nghiệm đủ tiêu chuẩn, phải có hợp đồng thuê thí nghiệm và phải bố trí phòng thí nghiệm hiện trường đầy đủ máy móc, thiết bị, nhân sự thí nghiệm theo yêu cầu gói thầu để phục vụ kiểm tra chất lượng thi công xây dựng.

Phòng thí nghiệm đủ tiêu chuẩn là phòng thí nghiệm có quyết định công nhận phòng thí nghiệm LAS theo quy định, kèm theo danh mục được thực hiện các phép thử. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phòng thí nghiệm thiếu danh mục thực hiện các phép thử theo yêu cầu của công trình thì nhà thầu thi công bắt buộc phải thay thế hoặc bổ sung phòng thí nghiệm có danh mục phép thử theo yêu cầu. Các thiết bị thí nghiệm phải có kết quả kiểm định còn hiệu lực và có bảng kê khai thiết bị thí nghiệm kèm theo.

(2) Đối với danh mục máy móc, thiết bị:

- Nhà thầu phải kê khai đầy đủ máy móc, thiết bị chính để thi công gói thầu theo tiến độ và biện pháp thi công của nhà thầu. Đối với mỗi loại thiết bị cần nêu rõ yêu cầu về số lượng, chủng loại, tính năng kỹ thuật, chất lượng, năm sản xuất, thời gian khai thác sử dụng kèm theo các tài liệu kiểm định còn hiệu lực. Thiết bị thi công thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động máy móc, thiết bị và tất cả các thiết bị đều trong điều kiện làm việc tốt.

- Đối với thiết bị đi thuê, nhà thầu phải có hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê.

- Nhà thầu phải đính kèm bản chụp giấy tờ chứng minh thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc của bên cho thuê (nếu là thiết bị đi thuê): Giấy chứng nhận đăng ký; Hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua hoặc hoá đơn mua thiết bị;

- Thời hạn khai thác sử dụng của thiết bị được tính từ khi thiết bị bắt đầu được khai thác đến nay. Nếu nhà thầu không có tài liệu xác định được thời gian bắt đầu khai thác của thiết bị thì thời hạn này sẽ được tính từ năm sản xuất của máy móc, thiết bị đến nay.

**2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt:** Không có

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 để đánh giá về kỹ thuật. HSDT có tổng số điểm đánh giá về kỹ thuật lớn hơn hoặc bằng 70 điểm và có tổng số điểm của từng nội dung yêu cầu không thấp hơn số điểm tối thiểu yêu cầu thì được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

| **TT** | **Nội dung đánh giá** | **Chấm điểm (với thang điểm 100)** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm tối đa** | **Điểm tối thiểu yêu cầu** |  |
| **I** | **Giải pháp kỹ thuật thi công** | **55** | **38,5** |  |
| **1** | **Kế hoạch thực hiện tổng thể thi công** | **5** |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Thuyết minh, bản vẽ thể hiện vị trí, quy mô và địa điểm bố trí mặt bằng tổng thể gói thầu, mặt bằng công trường…. * Giải pháp cụ thể cho các hạng mục mặt bằng bố trí công trường (thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, …), giải pháp đường công vụ, cấp điện, cấp nước, thoát nước, liên lạc… trong quá trình thi công; * Sơ đồ hệ thống tổ chức của nhà thầu tại công trường với các bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn…với phân công trách nhiệm của từng bộ phận và các tổ đội thi công. |  |  |  |
| **2** | **Giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công:** | **45** |  |  |
| 2.1 | Bảo đảm giao thông: | 10 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Thuyết minh và bản vẽ tổng thể, bản vẽ chi tiết phương án đảm bảo giao thông; * Giải pháp, biện pháp đảm bảo giao thông cho các nút giao, các vị trí cống chui, các tuyến đường hiện hữu ảnh hưởng do thi công và các tuyến đường công vụ, vị trí kết nối các tuyến đường xung quanh… phục vụ, ảnh hưởng trong quá trình thi công của Dự án; |  |  |  |
| 2.2 | Thi công nền đường | 10 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Thuyết minh và bản vẽ (nếu có) về phương án thi công, tổ chức phân đoạn, các mũi thi công cho các hạng mục công việc chính của thi công nền đường như công tác đào, đắp, xử lý nền đất yếu … * Giải pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc chính bao gồm cả việc bố trí nhân lực, máy móc thiết bị cho từng phân đoạn, mũi thi công… |  |  |  |
| 2.3 | Thi công móng, mặt đường: | 12 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Thuyết minh và bản vẽ (nếu có) về phương án thi công, tổ chức phân đoạn, các mũi thi công cho các hạng mục công việc chính của thi công móng, mặt đường như thi công lớp móng đường CPĐD, mặt đường bê tông nhựa… * Giải pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc chính bao gồm cả việc bố trí nhân lực, máy móc thiết bị… |  |  |  |
| 2.4 | Thi công hệ thống thoát nước | 5 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Thuyết minh và bản vẽ (nếu có) về phương án thi công, tổ chức phân đoạn, các mũi thi công cho các hạng mục công việc chính của thi công hệ thống thoát nước như phần cống tròn, cống hộp; hệ thống thoát nước nền, mặt đường… * Giải pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc chính bao gồm cả việc bố trí nhân lực, máy móc thiết bị… |  |  |  |
| 2.5 | Thi công hệ thống cống chui dân sinh | 5 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Thuyết minh và bản vẽ (nếu có) về phương án tổ chức thi công. * Giải pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc chính bao gồm cả việc bố trí nhân lực, máy móc thiết bị… |  |  |  |
| 2.6 | Thi công các hạng mục khác trên tuyến | 3 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Thuyết minh và bản vẽ (nếu có) về các mũi thi công cho các hạng mục công việc khác trên tuyến như gia cố mái taluy nền đường, xây dựng tường chắn, bậc tam cấp … * Giải pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc chính bao gồm cả việc bố trí nhân lực, máy móc thiết bị… |  |  |  |
| **3** | **Giải pháp huy động vật tư, vật liệu:** | **5** |  |  |
| 3.1 | Bảng liệt kê danh sách vật tư, vật liệu chủ yếu như Xi măng, sắt thép, cát, đá, nhựa đường, đất đắp nền đường …, trong đó nêu rõ: Chủng loại, xuất xứ, mã hiệu, nguồn cung cấp, chỉ tiêu và thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu Mục III, Chương V-Yêu cầu về xây lắp | 2 |  |  |
| 3.2 | Hợp đồng nguyên tắc cung cấp các vật tư, vật liệu chủ yếu nêu tại Bảng liệt kê, đảm bảo chất lượng, tiến độ cho công trình | 3 |  |  |
|  | *Mức độ đánh giá các hạng mục tiêu chí ở trên được quy định như sau:*   * *Xuất sắc (>90% - 100%) x điểm tối đa: Giải pháp kỹ thuật đánh giá chung là phù hợp và có tính khả thi cao; giải pháp kỹ thuật chi tiết đề xuất hợp lý, cơ bản là không có sai sót;* * *Tốt (>80% - 90%) x điểm tối đa: Giải pháp kỹ thuật đánh giá chung là phù hợp và có tính khả thi; nhưng nội dung giải pháp kỹ thuật chi tiết vẫn còn một số tồn tại hoặc sai sót nhưng không lớn;* * *Khá (>65% - 80%) x điểm tối đa: Giải pháp kỹ thuật đánh giá chung là chấp nhận được nhưng nội dung giải pháp kỹ thuật chi tiết đề xuất vẫn còn một số tồn tại hoặc sai sót hoặc chưa phù hợp;* * *Trung bình (>50% - 65%) x điểm tối đa: Giải pháp kỹ thuật đánh giá chung là chấp nhận được nhưng nội dung giải pháp kỹ thuật chi tiết còn nhiều tồn tại hoặc sai sót hoặc chưa phù hợp và một số nội dung đề xuất chưa hợp lý;* * *Kém 0 điểm: Giải pháp kỹ thuật đề xuất không đạt yêu cầu.* | | | |
| **II** | **Tiến độ thi công** | **20** | **14** |  |
| 1 | Biểu đồ tổng tiến độ thi công và tiến độ thi công chi tiết cho các hạng mục công việc chính | 10 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Xem xét đánh giá tính đầy đủ và khả thi đối với biểu đồ tiến độ thi công tổng thể, tiến độ thi công chi tiết các hạng mục công việc chính phù hợp với giải pháp thi công đề xuất; * Xem xét tiến độ thi công đề xuất phù hợp với khối lượng, điều kiện thi công, thời tiết và các yêu cầu của hồ sơ mời thầu. |  |  |  |
| 2 | Biểu đồ huy động nhân lực, thiết bị phù hợp với biểu đồ tiến độ thi công. | 8 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Biểu đồ huy động nhân lực, thiết bị đầy đủ theo tiến độ các hạng mục công việc chính đề xuất của biểu tiến độ thi công; * Phù hợp với khối lượng, biện pháp thi công, tiến độ thi công đề xuất và các yêu cầu của hồ sơ mời thầu; |  |  |  |
| 3 | Biểu đồ tiến độ thi công hợp lý với tổng tiến độ thi công rút ngắn so với yêu cầu, cứ 15 ngày được cộng thêm 0,5 điểm nhưng không quá 2 điểm. | 2 |  |  |
|  | *Mức độ đánh giá các hạng mục tiêu chí ở trên được quy định như sau:*   * *Xuất sắc (>90% - 100%) x Điểm tối đa: Giải pháp tiến độ đánh giá chung là phù hợp và có tính khả thi cao; biểu tiến độ chi tiết đề xuất hợp lý, cơ bản là không có sai sót;* * *Tốt (>80% - 90%) x điểm tối đa: Giải pháp tiến độ đánh giá chung là phù hợp và có tính khả thi; nhưng nội dung biểu tiến độ chi tiết vẫn còn một số tồn tại hoặc sai sót nhưng không lớn;* * *Khá (>65% - 80%) x điểm tối đa: Giải pháp tiến độ đánh giá chung là chấp nhận được nhưng nội dung biểu tiến độ chi tiết đề xuất vẫn còn một số tồn tại hoặc sai sót hoặc chưa phù hợp;* * *Trung bình (>50% - 65%) x điểm tối đá: Giải pháp tiến độ đánh giá chung là chấp nhận được nhưng nội dung biểu đồ tiến độ chi tiết còn nhiều tồn tại hoặc sai sót hoặc chưa phù hợp và một số nội dung đề xuất chưa hợp lý;* * *Kém 0 điểm: Giải pháp tiến độ đề xuất không đạt yêu cầu.* | | | |
| **III** | **Biện pháp bảo đảm chất lượng** | **10** | **7** |  |
| 1 | Sơ đồ hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu | 4 |  |  |
|  | Nội dung yêu cầu đánh giá:   * Sơ đồ bộ máy tổ chức hệ thống quản lý chất lượng của Nhà thầu đối với gói thầu như bố trí nhân sự, hệ thống quản lý chất lượng áp dụng…; * Phân công nhiệm vụ và các quy định, nguyên tắc quản lý chất lượng theo từng phân đoạn, nội dung công tác thi công… phù hợp với đề xuất và yêu cầu của hồ sơ mời thầu |  |  |  |
|  | * *Sơ đồ hệ thống tổ chức rõ ràng, đầy đủ các thành phần* | *4* |  |  |
|  | * *Sơ đồ hệ thống tổ chức cơ bản rõ ràng với đầy đủ các thành phần nhưng sơ sài* | *1-3* |  |  |
|  | * *Sơ đồ hệ thống tổ chức không rõ ràng hoặc không đầy đủ các thành phần tổ chức hoạt động* | *0* |  |  |
| 2 | Quy trình và các biện pháp quản lý chất lượng các vật tư, vật liệu và thiết bị sử dụng cho công trình; giải pháp xử lý khi phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu; biện pháp bảo quản khi mưa bão… | 3 |  |  |
|  | * *Có đầy đủ quy trình và biện pháp quản lý chất lượng hợp lý* | *3* |  |  |
|  | * *Có đầy đủ quy trình và biện pháp quản lý chất lượng hợp lý nhưng sơ sài* | *1-2* |  |  |
|  | * *Không có hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc không hợp lý* | *0* |  |  |
| 3 | Biện pháp đảm bảo chất lượng cho từng hạng mục chính theo nội dung giải pháp kỹ thuật mà Nhà thầu đề xuất | 3 |  |  |
|  | * *Quy trình quản lý chất lượng đầy đủ và hợp lý cho từng công tác thi công* | *3* |  |  |
|  | * *Quy trình quản lý chất lượng cơ bản đầy đủ và hợp lý cho từng công tác thi công nhưng còn sơ sài* | *1-2* |  |  |
|  | * *Thiếu quy trình quản lý chất lượng hoặc có nhưng không hợp lý* | 0 |  |  |
| **IV** | **Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động** | **5** | **3,5** |  |
| 1 | Biện pháp đảm bảo an ninh khu vực và các công trình cùng thi công trong phạm vi của dự án | 1 |  |  |
|  | * *Có biện pháp đảm bảo an ninh hợp lý* | *1* |  |  |
| * *Không có hoặc có biện pháp đảm bảo an ninh nhưng không hợp lý* | *0* |  |  |
| 2 | Biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn thiết bị thi công tại công trường xây dựng bao gồm: Trang bị an toàn; Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động; Biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho từng công đoạn thi công, An toàn giao thông ra vào công trường, Quản lý an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường, Đảm bảo an toàn thiết bị thi công… | 2 |  |  |
|  | * *Biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn thiết bị thi công đầy đủ các nội dung và hợp lý* | *2* |  |  |
| * *Biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn thiết bị thi công cơ bản đầy đủ các nội dung và hợp lý nhưng còn sơ sài* | *1* |  |  |
| * *Biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn thiết bị thi công không đầy đủ hoặc không hợp lý* | *0* |  |  |
| 3 | Biện pháp phòng chống cháy nổ tại công trường xây dựng bao gồm: Các quy định, quy phạm tiêu chuẩn; các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy nổ; tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng chống cháy nổ | 1 |  |  |
|  | * *Biện pháp phòng chống cháy nổ đầy đủ và hợp lý* | *1* |  |  |
| * *Không có hoặc có nhưng không đầy đủ, không hợp lý* | *0* |  |  |
| 4 | Biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường: bao gồm các nội dung tiếng ồn, bụi và khói, rung, kiểm soát nước thải, kiểm soát rác thải, vệ sinh… | 1 |  |  |
|  | * *Biện pháp giảm thiểu và bảo vệ môi trường đầy đủ và hợp lý, phù hợp theo ĐTM được duyệt* | *1* |  |  |
| * *Không có hoặc có nhưng không đầy đủ, không hợp lý* | *0* |  |  |
| **V** | **Bảo hành** | **5** | **3,5** |  |
| 1 | Nhà thầu đề xuất công tác bảo hành là 24 tháng đảm bảo quy định theo hồ sơ mời thầu. | 3,5 |  |  |
| 2 | Thời gian bảo hành trên 24 tháng, với mỗi 2 tháng tăng thêm được cộng thêm 0,5 điểm nhưng không quá 1,5 điểm. | 1,5 |  |  |
| **VI** | **Uy tín của nhà thầu** | **5** | **3,5** |  |
|  | Việc đánh giá uy tín của Nhà thầu căn cứ kết quả thực hiện của Nhà thầu đối với các Hợp đồng thỏa mãn yêu cầu được mô tả tại Tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. |  |  |  |
| 1 | Số lượng hợp đồng tương tự đã hoàn thành của Nhà thầu (độc lập hoặc Liên danh) đáp ứng yêu cầu được mô tả tại Tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT | 4 |  |  |
|  | * *≥ Bốn (04) hợp đồng tương tự* | *4* |  |  |
| * *Ba (03) hợp đồng tương tự* | *3,5* |  |  |
| * *Hai (02) hợp đồng tương tự* | *3* |  |  |
|  | *Ghi chú: Đối với nhà thầu liên danh, số lượng hợp đồng tương tự được tính có từng thành viên liên danh. Ví dụ: Nhà thầu liên danh được đánh giá có 03 hợp đồng tương tự nghĩa là từng thành viên Liên danh đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn 03 hợp đồng thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ từ cấp II trở lên với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ, trong đó có hạng mục mặt đường bê tông nhựa; mỗi hợp đồng do Nhà thầu thực hiện phải có giá trị ≥ 90 tỷ đồng nhân với tỷ lệ (%) đảm nhận trong Liên danh* |  |  |  |
| 5.2 | Nhà thầu (Độc lập hoặc toàn bộ các thành viên Liên danh) có tài liệu chứng minh đã hoàn thành vượt tiến độ các Hợp đồng tương tự (cứ 01 hợp đồng đạt 0,25 điểm nhưng tối đa không quá 0,5 điểm) | 0,5 |  |  |
| 5.3 | Đáng giá về tiến độ và chất lượng (tỷ lệ hư hỏng và tình trạng khắc phục sữa chữa công trình trong thời gian bảo hành) các Hợp đồng hoàn thành của Nhà thầu.  Nhà thầu độc lập hoặc một trong những thành viên Liên danh: | 0,5 |  |  |
|  | *- Có từ 01 hợp đồng bị chậm tiến độ do Chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền đánh giá hoặc có tỷ lệ mặt đường bị hư hỏng chiếm quá 20% hoặc các hạng mục công trình hư hỏng chậm khắc phục bị các cơ quan quản lý nhắc nhở từ 2 lần trở lên trong thời gian bảo hành công trình.* | *0* |  |  |
|  | *- Không có* | *0,5* |  |  |
|  | *Ghi chú: Nhà thầu có trách nhiệm kê khai trung thực về kết quả thực hiện các hợp đồng của mình để làm cơ sở đánh giá. Trường hợp nhà thầu không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, nếu Bên mời thầu phát hiện các nội dung trên thì đánh giá 0 điểm trong tiêu chí này* |  |  |  |

**Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSĐXTC**

**4.1. Kiểm tra HSĐXTC:**

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng tổng hợp giá dự thầu, Bảng chi tiết giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 10 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

**4.2. Đánh giá tính hợp lệ HSĐXTC:**

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

**Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính**

**5.1. Phương pháp giá thấp nhất**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch về giá trị phần hạng mục chung (tạm tính) và dự phòng so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì giá trị các mục này sẽ được hiệu chỉnh lại theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

Trường hợp một công việc trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá dự thầu thì lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với công việc này trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

**Mục 6. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT:** Không được phép.

**Mục 7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập:** Không áp dụng.

## BIỂU MẪU DỰ THẦU

**A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT**

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04. Bảo lãnh dự thầu

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06. Danh sách các công ty đảm nhận phần công việc của gói thầu

Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 08. Tình hình tài chính trước đây của nhà thầu

Mẫu số 09. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng

Mẫu số 10. Cam kết cung cấp tín dụng

Mẫu số 11. Bản xác nhận số dư và cam kết sử dụng số dư

Mẫu số 12. Hợp đồng tương tự

Mẫu số 13. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt

Mẫu số 14. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 15. Bản kinh nghiệm chuyên môn

Mẫu số 16. Bảng kê khai thiết bị

Mẫu số 17. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

**B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC**

Mẫu số 18 (a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng).*

Mẫu số 18 (b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu).*

Mẫu số 19. Bảng tổng hợp giá dự thầu *(áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

Mẫu số 20. Bảng chi tiết giá dự thầu

Mẫu số 21. Phân tích đơn giá dự thầu

Mẫu số 22. Bảng kê số liệu điều chỉnh

1. **BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT**

**Mẫu số 01**

**ĐƠN DỰ THẦU (1)**

**(thuộc HSĐXKT)**

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,\_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* (2)*.* Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_ (3)ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_(4)*.*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu** (5)

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và Biểu tiến độ thi công nêu trong HSDT.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

**Mẫu số 02**

#### GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án\_\_\_\_ *[ghi tên dự án]* do \_\_\_\_ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

*[*- *Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.]* (2)

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]*. \_\_\_\_ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày\_\_\_\_(3). Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ\_\_\_bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người được ủy quyền**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu ]* | **Người ủy quyền**  *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**Mẫu số 03**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)**

\_\_\_\_\_\_, ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(*2*)*  *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2)  *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* ngày \_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ *[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh**\_\_\_\_ *[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày \_\_\_tháng \_\_\_\_ năm\_\_\_*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_ *[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên trong liên danh. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác* \_\_\_\_ *[ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_ *[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

*[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng* \_\_\_\_ *[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây(4):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Giá trị**  **(Tỷ lệ % so với giá dự thầu)** |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| .... | .... | .... | ...... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

**Mẫu số 04**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)**

**Bên thụ hưởng:** *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:** *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:** *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_(2) ngày, kể từ ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_ năm\_\_\_(3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 39.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả(4).

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(4) Áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh.

NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU

Để chứng minh có năng lực thực hiện hợp đồng theo Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT, nhà thầu phải cung cấp các thông tin cần thiết theo các mẫu sau đây:

**Mẫu số 05 (a)**

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  
Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |
| --- |
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]* |
| *Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:  *[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu  Tên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  Số điện thoại/fax: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  Địa chỉ email: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.  2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

**Mẫu số 05(b)**

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Số hiệu và tên gói thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |
| --- |
| Tên nhà thầu liên danh: |
| Tên thành viên của nhà thầu liên danh: |
| Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh: |
| Năm thành lập công ty của thành viên liên danh: |
| Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký: |
| Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh  Tên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số điện thoại/fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Địa chỉ e-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.  2. Trình bày sơ đồ tổ chức. |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06**

#### DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU(1)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công ty con, công ty thành viên(2)** | **Công việc đảm nhận trong gói thầu(3)** | **Giá trị % so với giá dự thầu(4)** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

Ghi chú

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 07**

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)**

Tên nhà thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  
Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT | | | |
| 🞎 Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.  🞎 Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_\_ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)** |
|  |  | Mô tả hợp đồng:  Tên Chủ đầu tư:  Địa chỉ:  Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: |  |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 08**

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRƯỚC ĐÂY CỦA NHÀ THẦU(1)**

Tên nhà thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất** (2) **[VND]** | | |
| **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |

**Thông tin từ Bảng cân đối kế toán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng tài sản** |  |  |  |
| **Tổng nợ** |  |  |  |
| **Giá trị tài sản ròng** |  |  |  |
| **Tài sản ngắn hạn** |  |  |  |
| **Nợ ngắn hạn** |  |  |  |
| **Vốn lưu động** |  |  |  |

**Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng doanh thu** |  |  |  |
| **Lợi nhuận trước thuế** |  |  |  |
| **Lợi nhuận sau thuế** |  |  |  |
| Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất (3) và tuân thủ các điều kiện sau:  Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.  Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.  Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành, kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:  - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;  - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;  - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;  - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;  - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có);  - Các tài liệu khác. | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 09**

**DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM**

**TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG(1)**

Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải ghi vào Mẫu này.

Thông tin được cung cấp phải là doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng của nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh về các khoản tiền theo hóa đơn xuất cho nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh trong từng năm đối với công việc đang thực hiện hoặc đã hoàn thành.

|  |  |
| --- | --- |
| **Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho 03 năm gần nhất** | |
| **Năm** | **Số tiền (VND)** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng(2)** |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải ghi vào Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động xây dựng của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

**Mẫu số 10**

**CAM KẾT CUNG CẤP TÍN DỤNG**(1)

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: Ban Quản lý dự án 85

(sau đây gọi là Bên mời thầu)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu tham gia đấu thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]*;

Theo quy định trong HSMT, Nhà thầu phải phải được một tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cam kết không điều kiện với Bên mời thầu là Nhà thầu đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện tín dụng và đảm bảo cung cấp tín dụng dành riêng cho việc thực hiện gói thầu với hạn mức tối thiểu bằng một khoản tiền xác định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(2)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* đáp ứng đầy đủ các điều kiện về tín dụng để được cấp một khoản tín dụng là \_\_\_\_ *[**ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại tiêu chí đánh giá 2.3 Bảng tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT]* dành riêng cho việc thực hiện gói thầu nêu trên trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu trúng thầu.

Chúng tôi cam kết không điều kiện, không hủy ngang với Bên mời thầu về những nội dung đã đề cập trên.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp cam kết cung cấp tín dụng này. Trường hợp nhà thầu đã cung cấp bản xác nhận số dư tài khoản và cam kết sử dụng số dư tài khoản theo Mẫu số 11 thì không sử dụng Mẫu này.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

**Mẫu số 11**

**BẢN XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN VÀ   
CAM KẾT SỬ DỤNG SỐ DƯ TÀI KHOẢN**(1)

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: Ban Quản lý dự án 85

(sau đây gọi là Bên mời thầu)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu tham gia đấu thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]*;

Theo quy định trong HSMT, Nhà thầu phải phải được một tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam xác nhận số dư tài khoản của Nhà thầu đến thời điểm hiện tại và cam kết không điều kiện với Bên mời thầu đảm bảo sử dụng số dư này để thực hiện gói thầu với hạn mức tối thiểu bằng một khoản tiền xác định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(2)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xác nhận số dư tài khoản của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* - Số tài khoản \_\_\_\_ *[ghi số tài khoản]* đến hết ngày / /2018(3) là: \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Chúng tôi cam kết không điều kiện với Bên mời thầu, không hủy ngang và đảm bảo sử dụng số dư này với hạn mức tối thiểu \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại tiêu chí đánh giá 2.3 Bảng tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT]* để Nhà thầuthực hiện gói thầu nêu trên trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu trúng thầu và sẽ chỉ được giải toả khi có văn bản đề nghị của Bên mời thầu.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp bảng xác nhận số dư tài khoản và cam kết sử dụng số dư tài khoản này. Trường hợp nhà thầu đã cung cấp cam kết cung cấp tín dụng theo Mẫu số 10 thì không sử dụng Mẫu này.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Thời điểm xác nhận số dư tài khoản tối đa 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 12**

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hợp đồng tương tự | | | |
| Hợp đồng số \_\_ ngày\_\_ tháng \_\_năm\_\_\_ | Thông tin hợp đồng: |  | |
| Ngày trao hợp đồng: | ngày\_\_tháng\_\_năm\_\_ | Ngày hoàn thành: | ngày\_\_tháng\_\_năm\_\_ |
| Tổng giá hợp đồng | VND | | |
| Nếu là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, nêu rõ khoản tiền thành viên đó tham gia trong tổng giá hợp đồng | Tỷ lệ trên tổng giá hợp đồng | Số tiền: \_\_\_\_\_\_\_VND | |
| Tên Chủ đầu tư  Địa chỉ  Điện thoại/Số Fax  E-mail |  | | |
| Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá 3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT | | | |
| Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự(1) | *Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành(2)* | | |

Ghi chú:

(1) Được mô tả tại Tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(2) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.

**Mẫu số 13**

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 14 và Mẫu số 15 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vị trí công việc** | **Tên** | **Tổng số năm kinh nghiệm** | **Kinh nghiệm thi công** | **Kinh nghiệm ở vị trí tương tự** | **Trình độ chuyên môn** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Chứng chỉ hành nghề được cấp** |
| 1 | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* | *[ghi tên nhân sự chủ chốt]* | *[ghi số năm kinh nghiệm làm việc của nhân sự]* | *[ghi số năm kinh nghiệm trong công tác thi công công trình giao thông]* | *[ghi số năm kinh nghiệm ở vị trí tương tự]* | *[Bằng tốt nghiệp cao đẳng/đại học hoặc trên đại học]* | *[ghi chuyên ngành được đào tạo]* | *[ghi tên chứng chỉ được cấp]* |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

Nhà thầu phải đính kèm các tài liệu theo yêu cầu tại điểm a, Mục 2.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT để chứng minh các thông tin đã kê khai ở bảng trên.

**Mẫu số 14**

**BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vị trí | | |
| Thông tin nhân sự | Tên: | Ngày, tháng, năm sinh: |
| Tổng số năm kinh nghiệm:  *[ghi số năm kinh nghiệm làm việc của nhân sự]* | Trình độ chuyên môn:  *[Bằng tốt nghiệp cao đẳng/đại học hoặc trên đại học]* |
| Kinh nghiệm ở vị trí tương tự:  *[ghi số năm kinh nghiệm ở vị trí tương tự]* | Chuyên ngành đào tạo:  *[ghi chuyên ngành được đào tạo]* |
| Kinh nghiệm thi công:  *[ghi số năm kinh nghiệm trong công tác thi công công trình giao thông]* | Chứng chỉ hành nghề được cấp:  *[ghi tên chứng chỉ được cấp]* |
| Công việc hiện tại | Tên của người sử dụng lao động | |
|  | Địa chỉ của người sử dụng lao động | |
|  | Điện thoại | Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự) |
|  | Fax | E-mail |
|  | Chức danh | Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại |

**Mẫu số 15**

**BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ** | **Đến** | **Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm**  **chuyên môn và quản lý có liên quan** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**Mẫu số 16**

**BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ**

Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối với các thiết bị chính như đã nêu trong danh sách theo yêu cầu quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại thiết bị | | |
| Thông tin thiết bị | Tên nhà sản xuất | Đời máy (model) |
|  | Công suất | Năm sản xuất |
|  | Tính năng | Xuất xứ |
| Hiện trạng | Địa điểm hiện tại của thiết bị | |
|  | Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại | |
|  |  | |
| Nguồn | Nêu rõ nguồn thiết bị  o Sở hữu của nhà thầu o Đi thuê o Cho thuê o Chế tạo đặc biệt | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ sở hữu | Tên chủ sở hữu | |
|  | Địa chỉ chủ sở hữu | |
|  |  | |
|  | Số điện thoại | Tên và chức danh |
|  | Số fax | Telex |
| Thỏa thuận | Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án | |
|  |  | |
|  |  | |
|  |  | |

**Mẫu số 17**

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà thầu phụ(2)** | **Phạm vi công việc(3)** | **Khối lượng công việc(4)** | **Giá trị % ước tính(5)** | **Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

**B. BIỂU MẪU DỰ THẦU**

**THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH**

**Mẫu số 18 (a)**

**ĐƠN DỰ THẦU(1)**

**(thuộc HSĐXTC)**

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,\_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_ (3)ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_(4)*.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện hợp pháp của nhà thầu** (5)  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

**Mẫu số 18 (b)**

**ĐƠN DỰ THẦU(1)**

**(thuộc HSĐXTC)**

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,\_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)* cùng với bảng giá kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là\_\_\_\_*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (3).*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:\_\_\_\_\_*[ ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].*

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_ (4)ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_(5)*.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện hợp pháp của nhà thầu** (6)  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá). Không được giám giá cho các hạng mục tạm tính và dự phòng.

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

**Mẫu số 19**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

Đơn vị tính: VN đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục công việc** | **Thành tiền** |
| **I** | **Các hạng mục** |  |
| 1 | Hạng mục chung | 968.884.910 |
| 2 | Chi phí xây dựng |  |
| **II** | **Chi phí dự phòng** | 8.273.969.000 |
| **Giá dự thầu (I+II)**  *(Kết chuyển sang đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính)* | |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

+ Biểu tổng hợp giá dự thầu được lập trên cơ sở các biểu chi tiết;

+ Yêu cầu về kỹ thuật các hạng mục tuân thủ theo Tập II. Chỉ dẫn kỹ thuật.

**Mẫu số 20**

**BẢNG CHI TIẾT GIÁ DỰ THẦU**

**Bảng số ....: Hạng mục ... - ........**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục công việc** | **Đơn vị**  **tính** | **Khối lượng**  **mời thầu** | **Đơn giá**  **dự thầu** | **Thành tiền** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG  *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)* | | | | |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Cột (2): Ghi các nội dung công việc như Bảng tiên lượng mời thầu .

Cột (4): Ghi đúng khối lượng được nêu trong Bảng tiên lượng mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét, không ghi chung vào biểu này.

**Mẫu số 21**

**PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ DỰ THẦU (1)**

Đối với đơn giá xây dựng chi tiết

**Hạng mục công việc**:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Đơn vị tính: \_\_\_\_\_\_ *[Ghi loại tiền]*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **SHĐM** | **Hạng mục công việc** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Đơn giá** | **Thành tiền (đồng)** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7=5\*6) |
| **01** |  | **Tên công việc** |  |  |  |  |
|  | I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP |  |  |  |  |
|  | 1 | Vật liệu: |  |  |  |  |
|  | 2 | Nhân công: |  |  |  |  |
|  | 3 | Máy: |  |  |  |  |
|  |  | **Chi phí trực tiếp (=1+2+3)** |  |  |  |  |
|  | II | CHI PHÍ CHUNG (I x tỷ lệ%) | % |  |  |  |
|  | III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((I+II) x tỷ lệ%) | % |  |  |  |
|  |  | **Cộng đơn giá dự thầu trước thuế (I+II+III)** |  |  |  |  |
|  | IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) | % |  |  |  |
|  |  | **Cộng đơn giá dự thầu sau thuế (I+II+III+IV)** |  |  |  |  |

**Mẫu số 22**

**BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ký hiệu của hệ số tỷ trọng | Nội dung | Tỷ trọng quy định của HSMT (tương ứng với mức tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng) | | | Tỷ trọng do nhà thầu đề xuất |
| a | Hệ số cố định, biểu thị phần không tính trượt giá | 24,87% | | |  |
| b | Hệ số biểu thị tỷ lệ nhân công | 13,06% | - | 15,96% |  |
| c | Hệ số biểu thị tỷ lệ máy thi công | 5,93% | - | 7,24% |  |
| d1 | Hệ số biểu thị tỷ lệ nhựa đường | 16,62% | - | 20,31% |  |
| d2 | Hệ số biểu thị tỷ lệ thép | 5,94% | - | 7,26% |  |
| d3 | Hệ số biểu thị tỷ lệ cát xây dựng | 0,36% | - | 0,44% |  |
| d4 | Hệ số biểu thị tỷ lệ đất, cát san nền | 4,34% | - | 5,30% |  |
| d5 | Hệ số biểu thị tỷ lệ đá | 12,29% | - | 15,02% |  |
| d6 | Hệ số biểu thị tỷ lệ xi măng | 2,95% | - | 3,60% |  |
| e | Hệ số biểu thị tỷ lệ nhiên liệu | 6,14% | - | 7,50% |  |
| Tổng cộng (a+b+c+d1+d2+d3+d4+d5+d6+e) | | 100% | | |  |

*Ghi chú: Các hệ số tỷ trọng ở trên được tính toán tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng theo quy định của HSMT là 30% giá trị hợp đồng. Trong trường hợp có sự thay đổi về mức tạm ứng hợp đồng, các bên sẽ tiến hành thương thảo, điều chỉnh các hệ số tỷ trọng (a, b, c, d (d1, d2, d3, d4, d5, d6), e) theo công thức sau:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *b' = b x* | *100%- (X%-10%)* | *(tính toán tương tự cho các hệ số c, d, e)* |
| *80%* |

*a' = 100% - (b’ + c’ + d1’ + d2’ + d3’ + d4’ + d5’ + d6’ + e’)*

*Trong đó:*

* *b, c, d (d1, d2, d3, d4, d5, d6), e: Là các hệ số tỷ trọng do nhà thầu đề xuất và được các bên thống nhất trong quá trình thương thảo hợp đồng, tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng là 30% giá trị hợp đồng*
* *b’, c’, d’ (d1’, d2’, d3’, d4’, d5’, d6’), e’: Là các hệ số tỷ trọng tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng điều chỉnh là X% giá trị hợp đồng.*

# YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

## YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

**I. Giới thiệu về gói thầu**

**1. Phạm vi xây dựng:**

Điểm đầu tại Km1051+845, QL1A (giao cắt giữa QL1A với đường Nguyễn Văn Linh), thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

Điểm cuối tại Km1055+280, QL1A (giao cắt giữa QL1A với đường Trường Sa) thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Tổng chiều dài tuyến: 3,435 Km, trong đó 3,351 km (Km1051+845-Km1055+196) mở rộng quy mô 4 làn xe; 0,084km (Km1055+196 – Km1055+280) giữ nguyên phạm vi nút giao và đường lên cầu Trà Khúc do đã cơ bản phù hợp với quy mô mở rộng.

- Địa điểm xây dựng: Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

**2. Quy mô xây dựng:**

- Cấp đường: Đường cấp III đồng bằng, theo tiêu chuẩn TCVN 4054-2005; tốc độ thiết kế Vtk=80Km/h.

- Quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng nền đường Bnền = 20,5 m, bao gồm 04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ, dải an toàn và dải phân cách giữa. Bố trí rãnh thoát nước dọc phía ngoài đối với phạm vi tuyến đi qua khu đông dân cư.

- Mặt đường: Cấp cao A1, mô đuyn đàn hồi yêu cầu Eyc ≥ 160 Mpa.

- Tần suất thiết kế: Nền đường, cống P = 4%.

- Khổ cống: Phù hợp với khổ nền đường.

- Tải trọng thiết kế: XB80, HL93.

**3. Thông tin về gói thầu:**

- Tên gói thầu: Gói thầu số 6 -Thi công xây dựng công trình

- Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi đoạn Km1051+845 - Km1055+280, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nguồn vốn: Trái phiếu chính phủ tiếp tục còn dư giai đoạn 2014-2016 của các dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 14/10/2016 của Chính phủ.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.

- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Từ Quý III/2018.

2. Thời hạn hoàn thành: Dự kiến năm 2019.

**II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện:**

Yêu cầu nhà thầu lập tiến độ thi công cho các hạng mục công việc chính của gói thầu. Tổng tiến độ thi công công trình không được vượt quá 15 tháng.

1. Tiến độ thi công xây lắp công trình là một phần của Hồ sơ thiết kế tổ chức thi công mà nhà thầu phải nộp và là yếu tố cạnh tranh của các nhà thầu. Nhà thầu cần căn cứ vào tiến độ yêu cầu của Bên mời thầu, căn cứ vào năng lực của mình và các yếu tố cạnh tranh để quyết định tiến độ tối ưu trên cơ sở đảm bảo thời gian theo yêu cầu kỹ thuật đưa vào Hồ sơ dự thầu của mình. Tổng thời gian thực hiện hợp đồng không được vượt quá thời gian quy định trong HSMT.

2. Nhà thầu phải nộp theo Hồ sơ dự thầu bảng tiến độ thi công bao gồm cả Biểu đồ nhân lực để hoàn tất công trình theo tiến độ thi công mà Bên mời thầu dự kiến cho gói thầu.

3. Biểu đồ tiến độ thi công sẽ được Bên mời thầu sử dụng để đánh giá Hồ sơ dự thầu.

4. Trong tiến độ cần nêu rõ và cụ thể cho từng hạng mục, đơn vị của tiến độ là ngày. Có thể đề xuất những tiến độ thi công cụ thể giúp cho gói thầu hoàn thành ngắn hơn thời gian dự kiến.

**III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật:**

(Xem Tập II: Chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo)

**IV. Các bản vẽ:**

(Xem Tập III: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (bao gồm Thuyết minh) kèm theo)

**V. Bảng tiên lượng mời thầu:**

**THUYẾT MINH BẢNG TIÊN LƯỢNG**

**Gói thầu số 6 - Thi công xây dựng công trình**

**Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi đoạn Km1051+845 - Km1055+280, tỉnh Quảng Ngãi**

1. Quy định chung:

- Nhà thầu có trách nhiệm xem xét hồ sơ mời thầu và kiểm tra bảng tiên lượng kỹ càng trước khi lập hồ sơ dự thầu. Nhà thầu lập đơn giá theo các hạng mục, khối lượng chi tiết nêu trong biểu khối lượng mời thầu. Đơn giá dự thầu là đơn giá tổng hợp đầy đủ bao gồm: Chi phí trực tiếp (vật liệu, nhân công, máy), phần chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, các loại thuế theo quy định của Nhà nước. Đối với các hạng mục công việc phụ trợ, phục vụ trong quá trình thi công; các chi phí hạng mục chung nếu không được mời riêng rẽ trong biểu khối lượng mời thầu thì Nhà thầu có trách nhiệm phân bố các chi phí này vào các đơn giá của các hạng mục liên quan cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn các khoản mục như sau:

- Chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế gồm: Chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh; chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu; chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường; chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên.

- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công; chi phí kho chứa, hệ thống cấp thoát nước tại hiện trường.

- Chi phí xây dựng và duy trì đường công vụ nội, ngoại tuyến phục vụ trong suốt quá trình thi công (nếu có).

- Các chi phí phụ trợ theo biện pháp thi công của Nhà thầu như bãi thi công, bãi đúc cấu kiện, các khối lượng đào đắp phục vụ thi công, ván khuôn, đà giáo… và các chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng công trình (ngoại trừ các hạng mục chi phí đã mời riêng trong biểu khối lượng mời thầu).

2. Đối với các hạng mục đơn giá tạm tính trong phần hạng mục chung:

Các chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường, chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công, được tính trên cơ sở tạm tính. Trong giai đoạn triển khai tiếp theo, nhà thầu được lựa chọn trúng thầu có trách nhiệm lập phương án thi công, hồ sơ thiết kế (nếu có) và dự toán các hạng mục trên và trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt để thương thảo bổ sung, điều chỉnh Hợp đồng làm cơ sở để thực hiện và nghiệm thu, thanh toán.

**BẢNG KHỐI LƯỢNG  
Bảng số 01: Hạng mục 1 - Hạng mục chung**

Đơn vị tính: VN đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng mời thầu** | **Đơn giá dự thầu** | **Thành tiền** |
|
| 1 | Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường | Tạm tính | 1 | 519.734.910 | 519.734.910 |
| 2 | Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công | Tạm tính | 1 | 449.150.000 | 449.150.000 |
|  | **Tổng cộng Bảng số 01** | | | | **968.884.910** |

**BẢNG KHỐI LƯỢNG  
Bảng số 02**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng mời thầu** | **Đơn giá dự thầu** | **Thành tiền** |
| **I** | **NỀN ĐƯỜNG** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác đào** |  |  |  |  |
| 1.1 | Đào hữu cơ | m3 | 15.748,65 |  |  |
| 1.2 | Đào đất thông thường (đào nền, đào khuôn, đánh cấp) | m3 | 19.261,34 |  |  |
| 1.3 | Đào mặt đường cũ | m3 | 1.586,23 |  |  |
| 1.4 | Cắt mép mặt đường cũ | m | 5095,05 |  |  |
| **2** | **Công tác đắp** |  |  |  |  |
| 2.1 | Đắp đất nền đường K95 tận dụng | m3 | 14.237,72 |  |  |
| 2.2 | Đắp đất nền đường K95 thương phẩm | m3 | 45.912,51 |  |  |
| 2.3 | Đắp đất nền đường K98 thương phẩm | m3 | 10.749,09 |  |  |
| 2.4 | Lù lèn nền đường K95 | m2 | 14.220,08 |  |  |
| **3** | **Thi công nền đường đoạn thường xuyên ngập nước** |  |  |  |  |
| 3.1 | Đắp cát hạt trung K95 đoạn ngập nước | m3 | 2.729,25 |  |  |
| 3.2 | Đắp đất đê quai ngăn nước | m3 | 5.779,08 |  |  |
| 3.3 | Bao tải đất KT 0.5x0.2x0.25m | m3 | 12,00 |  |  |
| 3.4 | Đóng cọc tre | m | 120,00 |  |  |
| **4** | **Xử lý nền đất yếu** |  |  |  |  |
| 4.1 | Đào đất yếu | m3 | 13.866,17 |  |  |
| 4.2 | Đắp cát hạt trung K95 | m3 | 13.616,79 |  |  |
| 4.3 | Đắp đất bù lún và đắp bù kết cấu K95 | m3 | 6.494,79 |  |  |
| 4.4 | Đào dỡ đất đắp bù kết cấu và vận chuyển đổ nơi quy định | m3 | 3.080,13 |  |  |
| 4.5 | Đắp hoàn trả đất K95 | m3 | 1.443,08 |  |  |
| 4.6 | Vải địa kỹ thuật cường độ 200KN/m | m2 | 17.011,23 |  |  |
| 4.7 | Ống nhựa PVC D100 | m | 1.854,56 |  |  |
| 4.8 | Đá dăm 2x4 tầng lọc | m3 | 105,68 |  |  |
| 4.9 | Bàn quan trắc lún (0.5x0.5)m | cái | 20,00 |  |  |
| **II** | **MÓNG, MẶT ĐƯỜNG** |  |  |  |  |
| **1** | **Xử lý hư hỏng mặt đường cũ** |  |  |  |  |
| 1.1 | Cắt mép mặt đường nhựa cũ dày 6cm | m | 4.539,80 |  |  |
| 1.2 | Cắt mép mặt đường nhựa cũ dày 13cm | m | 300,60 |  |  |
| 1.3 | Đào mặt đường cũ | m3 | 165,85 |  |  |
| 1.4 | Hoàn trả đá dăm đen | m3 | 165,85 |  |  |
| 1.5 | Tưới nhựa dính bám TC 0.5 kg/m2 | m2 | 2.604,30 |  |  |
| **2** | **Móng, mặt đường mới** |  |  |  |  |
| 2.1 | BTN C12.5 dày 6cm | m2 | 68.606,91 |  |  |
| 2.2 | BTN C19 dày 7cm | m2 | 67.157,91 |  |  |
| 2.3 | BTN C19 dày 6cm | m2 | 871,45 |  |  |
| 2.4 | BTN C12,5 bù vênh | m3 | 97,65 |  |  |
| 2.5 | BTN C19 bù vênh | m3 | 597,42 |  |  |
| 2.6 | Đá dăm đen bù vênh | m3 | 2.103,72 |  |  |
| 2.7 | Láng nhựa 3 lớp TC 4,5 kg/m2 | m2 | 399,85 |  |  |
| 2.8 | BTXM C15 dày 24cm | m2 | 308,30 |  |  |
| 2.9 | BTXM C15 dày 20cm | m2 | 1.130,98 |  |  |
| 2.10 | Tưới nhựa dính bám TC 0.5 kg/m2 | m2 | 119.015,21 |  |  |
| 2.11 | Tưới nhựa thấm bám TC 1.0 kg/m2 | m2 | 35.696,29 |  |  |
| 2.12 | Cấp phối đá dăm loại I | m3 | 11.249,68 |  |  |
| 2.13 | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | 12.542,31 |  |  |
| 2.14 | Tạo nhám mặt đường cũ | m2 | 2.738,09 |  |  |
| **III** | **HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC DỌC** |  |  |  |  |
| 1 | Rãnh chịu lực xây mới B=0,6m | m | 451,00 |  |  |
| 2 | Rãnh chịu lực hoàn trả B=0,6m (tận dụng nắp rãnh) | m | 244,00 |  |  |
| 3 | Hoàn trả rãnh qua vị trí cây xăng B=0,6m | m | 44,00 |  |  |
| 4 | Phá dỡ rãnh dọc hiện hữu | m | 349,00 |  |  |
| **IV** | **CỐNG THOÁT NƯỚC NGANG** |  |  |  |  |
| **1** | **Khối lượng phá dỡ** |  |  |  |  |
| 1.1 | Đập bỏ BTCT tường đầu, tường cánh, sân cống | m3 | 545,78 |  |  |
| 1.2 | Nạo vét khai thông lòng cống | m3 | 351,51 |  |  |
| **2** | **Cống tròn BTCT** |  |  |  |  |
| 2.1 | Thân cống tròn BTCT D100 | m | 57,00 |  |  |
| 2.2 | Thân cống tròn BTCT D125 | m | 53,00 |  |  |
| 2.3 | Đế móng cống D100 | cái | 39,00 |  |  |
| 2.4 | Đế móng cống D125 | cái | 37,00 |  |  |
| 2.5 | Bê tông C15 (móng, tường đầu, tường cánh, sân cống, chân khay) | m3 | 354,04 |  |  |
| 2.6 | Quét nhựa đường chống thấm | m2 | 606,34 |  |  |
| 2.7 | Bêtông C.20 mối nối | m3 | 44,94 |  |  |
| 2.8 | Vữa xi măng C.10 mối nối | m3 | 1,84 |  |  |
| **3** | **Cống hộp BTCT** |  |  |  |  |
| 3.1 | Bê tông thân cống C30 | m3 | 496,99 |  |  |
| 3.2 | Cốt thép cống | tấn | 76,55 |  |  |
| 3.3 | Bê tông C20 (móng, tường đầu, tường cánh, sân cống, chân khay...) | m3 | 586,13 |  |  |
| 3.4 | Quét nhựa đường chống thấm | m2 | 830,22 |  |  |
| 3.5 | Vữa xi măng C.10 mối nối | m3 | 0,79 |  |  |
| 3.6 | Phụ gia Sikadur 732 tiêu chuẩn 0.5kg/m2 | m2 | 26,80 |  |  |
| **4** | **Gia cố mái taluy, các hạng mục khác** |  |  |  |  |
| 4.1 | Đá hộc xây vữa C10 | m3 | 525,52 |  |  |
| 4.2 | Đá dăm đệm | m3 | 371,40 |  |  |
| 4.3 | Đào đất móng công trình | m3 | 1.676,17 |  |  |
| 4.4 | Đắp đất móng công trình K95 | m3 | 2.114,27 |  |  |
| 4.5 | Đắp vật liệu dạng hạt K95 | m3 | 2.618,32 |  |  |
| 4.6 | Cọc tre | m | 24.864,00 |  |  |
| 4.7 | Vải địa kỹ thuật cường độ 200KN/m | m2 | 672,39 |  |  |
| 4.8 | Cọc đóng BTCT 35x35cm | m | 240,00 |  |  |
| **5** | **Phụ trợ thi công** |  |  |  |  |
| 5.1 | Đào nắn dòng và đắp hoàn trả | m3 | 307,50 |  |  |
| 5.2 | Bao tải đất | m3 | 24,03 |  |  |
| 5.3 | Đóng và nhổ cọc Larsen | m | 756,48 |  |  |
| 5.4 | Đào bùn trong khung vây | m3 | 357,86 |  |  |
| **V** | **CỐNG CHUI KM1052+667,65** |  |  |  |  |
| **1** | **Khối lượng phá dỡ** |  |  |  |  |
| 1.1 | Phá dỡ thân cống BTCT | m3 | 374,01 |  |  |
| 1.2 | Đào mặt đường cũ | m3 | 115,83 |  |  |
| **2** | **Thân cống và móng cống** |  |  |  |  |
| 2.1 | Bê tông thân cống C30 | m3 | 517,97 |  |  |
| 2.2 | Cốt thép thân cống | tấn | 78,54 |  |  |
| 2.3 | Bê tông móng cống C20 | m3 | 18,69 |  |  |
| 2.4 | Quét nhựa đường chống thấm | m2 | 518,01 |  |  |
| 2.5 | Đá dăm đệm | m3 | 9,35 |  |  |
| 2.6 | Vữa xi măng C.10 mối nối | m3 | 0,46 |  |  |
| 2.7 | Phụ gia Sikadur 732 tiêu chuẩn 0.5kg/m2 | m2 | 117,90 |  |  |
| 2.8 | Cọc đóng BTCT KT(35x35)cm | m | 686,00 |  |  |
| **3** | **Tường đầu, tường cánh, sân cống** |  |  |  |  |
| 3.1 | Bê tông C20 (móng, tường đầu, tường cánh, sân cống, chân khay...) | m3 | 195,46 |  |  |
| 3.2 | Cốt thép tường cánh | Tấn | 10,23 |  |  |
| 3.3 | Đá dăm đệm | m3 | 23,96 |  |  |
| **4** | **Bản giảm tải** |  |  |  |  |
| 4.1 | Bêtông bản giảm tải C20 | m3 | 74,26 |  |  |
| 4.2 | Cốt thép bản giảm tải | tấn | 10,63 |  |  |
| 4.3 | Bê tông đệm móng C10 | m3 | 21,57 |  |  |
| 4.4 | Matit nhựa đường | m3 | 0,75 |  |  |
| **5** | **Lan can** |  |  |  |  |
| 5.1 | Sản xuất và lắp dựng lan can bằng thép | tấn | 0,54 |  |  |
| **6** | **Gia cố mái taluy** |  |  |  |  |
| 6.1 | Đá hộc xây vữa C10 | m3 | 26,78 |  |  |
| 6.2 | Đá dăm đệm | m3 | 26,33 |  |  |
| **7** | **Công tác đào, đắp** |  |  |  |  |
| 7.1 | Đào đất móng công trình | m3 | 3.267,08 |  |  |
| 7.2 | Đắp đất móng công trình K95 | m3 | 50,98 |  |  |
| 7.3 | Đắp vật liệu dạng hạt K95 | m3 | 5.302,80 |  |  |
| **8** | **Phụ trợ thi công** |  |  |  |  |
| 8.1 | Đóng và nhổ cọc Larsen | m | 920,00 |  |  |
| **VI** | **CỐNG CHUI KM1054+505,75** |  |  |  |  |
| **1** | **Khối lượng phá dỡ** |  |  |  |  |
| 1.1 | Phá dỡ thân cống BTCT | m3 | 74,65 |  |  |
| **2** | **Thân và móng cống** |  |  |  |  |
| 2.1 | Bê tông thân cống C30 | m3 | 105,57 |  |  |
| 2.2 | Cốt thép thân cống | tấn | 10,94 |  |  |
| 2.3 | Bê tông móng cống C20 | m3 | 12,96 |  |  |
| 2.4 | Quét nhựa đường chống thấm | m2 | 156,24 |  |  |
| 2.5 | Đá dăm đệm | m3 | 6,48 |  |  |
| 2.6 | Vữa xi măng C.10 mối nối | m3 | 0,16 |  |  |
| 2.7 | Cọc tre | m | 4.860,00 |  |  |
| 2.8 | Vải địa kỹ thuật cường độ 200KN/m | m2 | 132,30 |  |  |
| **3** | **Tường đầu, tường cánh, sân cống** |  |  |  |  |
| 3.1 | Bê tông C20 (móng, tường đầu, tường cánh, sân cống, chân khay...) | m3 | 58,99 |  |  |
| 3.2 | Cốt thép tường cánh | Tấn | 3,71 |  |  |
| 3.3 | Đá dăm đệm | m3 | 9,56 |  |  |
| **4** | **Bản giảm tải** |  |  |  |  |
| 4.1 | Bêtông bản giảm tải C20 | m3 | 21,56 |  |  |
| 4.2 | Cốt thép bản giảm tải | tấn | 2,93 |  |  |
| 4.3 | Bê tông đệm móng C10 | m3 | 6,16 |  |  |
| 4.4 | Matit nhựa đường | m3 | 0,35 |  |  |
| **5** | **Lan can** |  |  |  |  |
| 5.1 | Sản xuất và lắp dựng lan can bằng thép | tấn | 0,33 |  |  |
| **6** | **Gia cố mái taluy** |  |  |  |  |
| 6.1 | Đá hộc xây vữa C10 | m3 | 19,26 |  |  |
| 6.2 | Đá dăm đệm | m3 | 6,99 |  |  |
| **7** | **Công tác đào, đắp** |  |  |  |  |
| 7.1 | Đào đất móng công trình | m3 | 232,32 |  |  |
| 7.2 | Đắp đất móng công trình K95 | m3 | 33,92 |  |  |
| 7.3 | Đắp vật liệu dạng hạt K95 | m3 | 384,00 |  |  |
| **VII** | **CÔNG TRÌNH PHÒNG HỘ NỀN ĐƯỜNG** |  |  |  |  |
| **1** | **Trồng cỏ mái taluy** |  |  |  |  |
| 1.1 | Trồng cỏ | m2 | 920,99 |  |  |
| **2** | **Gia cố mái taluy** |  |  |  |  |
| 2.1 | Đá hộc xây vữa C10 | m3 | 3.946,10 |  |  |
| 2.2 | Đá dăm đệm | m3 | 1.242,66 |  |  |
| 2.3 | Ống nhựa PVC D30 | m | 1.669,50 |  |  |
| 2.4 | Ống nhựa PVC D100 | m | 799,90 |  |  |
| 2.5 | Đá dăm 2x4 tầng lọc | m3 | 38,40 |  |  |
| 2.6 | Vải địa kỹ thuật không dệt | m2 | 62,82 |  |  |
| 2.7 | Đào đất móng công trình | m3 | 1.562,22 |  |  |
| **3** | **Tường chắn BTCT** |  |  |  |  |
| 3.1 | Bê tông tường chắn C25 | m3 | 40,49 |  |  |
| 3.2 | Bê tông C10 | m3 | 3,52 |  |  |
| 3.3 | Cốt thép các loại | tấn | 3,42 |  |  |
| 3.4 | Ống nhựa PVC D50 | m | 4,50 |  |  |
| 3.5 | Đắp đất sét | m3 | 3,65 |  |  |
| 3.6 | Đá dăm đệm | m3 | 7,56 |  |  |
| 3.7 | Vải địa kỹ thuật không dệt | m2 | 41,08 |  |  |
| 3.8 | Bao tải tẩm nhựa đường | m2 | 8,60 |  |  |
| 3.9 | Sơn phản quang | m2 | 8,94 |  |  |
| 3.10 | Đào đất móng công trình | m3 | 49,30 |  |  |
| 3.11 | Đắp đất móng công trình K95. | m3 | 26,82 |  |  |
| **4** | **Tấm ốp BTXM gia cố mái taluy cũ (tận dụng)** |  |  |  |  |
| 4.1 | Tháo dỡ và đổ thải tấm BTXM không tận dụng | m2 | 18.747,06 |  |  |
| 4.2 | Tháo dỡ và lắp đặt tận dụng tấm BTXM | m2 | 13.906,70 |  |  |
| 4.3 | Vữa xi măng C10 | m3 | 10,86 |  |  |
| 4.4 | Đá dăm đệm | m3 | 695,33 |  |  |
| **VIII** | **CÁC HẠNG MỤC KHÁC** |  |  |  |  |
| **1** | **Bậc thang xuống di tích văn hóa Lê Trung Đình** |  |  |  |  |
| 1.1 | Bêtông C20 | m3 | 6,77 |  |  |
| 1.2 | Đá dăm đệm | m3 | 1,06 |  |  |
| **2** | **Gia cố lề đường** |  |  |  |  |
| 2.1 | Bê tông C20 | m3 | 44,90 |  |  |
| 2.2 | Đá dăm đệm | m3 | 20,85 |  |  |
| **3** | **Hoàn trả mương đất thủy lợi** |  |  |  |  |
| 3.1 | Đào hữu cơ | m3 | 227,88 |  |  |
| 3.2 | Đắp đất K95 | m3 | 311,19 |  |  |
| **4** | **Phá dỡ các công trình trên tuyến** |  |  |  |  |
| 4.1 | Phá dỡ kết cấu cũ bằng bê tông | m3 | 84,00 |  |  |
| 4.2 | Phá dỡ cọc H cũ | m3 | 2,61 |  |  |
| 4.3 | Phá dỡ cọc Km cũ | m3 | 0,47 |  |  |
| **IX** | **TỔ CHỨC GIAO THÔNG** |  |  |  |  |
| **1** | **Vạch sơn** |  |  |  |  |
| 1.1 | Sơn phản quang kẻ đường dày 2mm | m2 | 3.521,85 |  |  |
| 1.2 | Sơn phản quang kẻ đường dày 6mm | m2 | 340,70 |  |  |
| **2** | **Biển báo** |  |  |  |  |
| 2.1 | Biển báo phản quang tam giác A70 | cái | 12,00 |  |  |
| 2.2 | Biển báo phản quang tam giác A130 | cái | 16,00 |  |  |
| 2.3 | Biển báo phản quang tròn D70 | cái | 5,00 |  |  |
| 2.4 | Biển báo phản quang tròn D130 | cái | 13,00 |  |  |
| 2.5 | Biển báo phản quang vuông 120x120 | cái | 31,00 |  |  |
| 2.6 | Biển báo phản quang chữ nhật 320x200 | cái | 4,00 |  |  |
| 2.7 | Biển báo phản quang chữ nhật 160x120 | cái | 2,00 |  |  |
| **3** | **Cột Km** |  |  |  |  |
| 3.1 | Cột Km thấp | cái | 4,00 |  |  |
| 3.2 | Cột Km cao | cái | 4,00 |  |  |
| **4** | **Cọc H** |  |  |  |  |
| 4.1 | Cọc H | cái | 64,00 |  |  |
| **5** | **Dải phân cách giữa** |  |  |  |  |
| 5.1 | Dải phân cách giữa loại 1 | m | 3.090,00 |  |  |
| 5.2 | Dải phân cách giữa loại 2 | m | 36,00 |  |  |
| **6** | **Tấm lưới chống chói** |  |  |  |  |
| 6.1 | Lắp đặt lưới chống chói thông thường | m | 562,00 |  |  |
| 6.2 | Lắp đặt lưới chống chói đầu cuối | m | 12,00 |  |  |
| **7** | **Di dời đèn tín hiệu giao thông** |  |  |  |  |
| 7.1 | Di dời đèn tín hiệu giao thông | cái | 2,00 |  |  |
| **8** | **Tường hộ lan mềm** |  |  |  |  |
| 8.1 | Tường hộ lan mềm làm mới | m | 1.673,00 |  |  |
| 8.2 | Tường hộ lan mềm tận dụng | m | 3.904,00 |  |  |

# ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

## ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 1. **Các quy định chung** | |
| 1. Định nghĩa | Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:   * 1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư (hay đại diện) phát hành theo đúng hợp đồng, bao gồm các tính toán và thông tin khác được Chủ đầu tư cung cấp hay phê duyệt để thực hiện hợp đồng;   2. “Bảng kê các hạng mục” là bảng liệt kê các hạng mục công việc thuộc gói thầu bao gồm thi công, lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Nội dung của Bảng kê các hạng mục bao gồm giá trọn gói cho mỗi hạng mục, làm cơ sở thanh toán, quyết toán, bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng;   3. “Bất khả kháng” là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch;   4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại **ĐKCT**;   5. “Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình” là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình xây dựng;   6. “Công trình” là những gì mà Hợp đồng yêu cầu Nhà thầu thi công, lắp đặt và bàn giao cho Chủ đầu tư được xác định trong **ĐKCT**;   7. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ;   8. “Công trường” là khu vực được xác định trong **ĐKCT**;   9. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng;   10. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy tu bảo dưỡng công trình. Hợp đồng bao gồm các tài liệu liệt kê trong Mục 2 ĐKC;   11. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là các tháng dương lịch;   12. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn tất công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo Mục 46 ĐKC;   13. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **ĐKCT**. Chỉ có Chủ đầu tư mới có thể điều chỉnh Ngày hoàn thành dự kiến bằng cách cho phép gia hạn thời gian hay đẩy nhanh tiến độ;   14. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong **ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;   15. “Nhà thầu” là bên có HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận cho thực hiện công trình và được quy định tại **ĐKCT**;   16. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;   17. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;   18. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;   19. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 42 ĐKC dưới đây;   20. “Thay đổi” là những yêu cầu do Chủ đầu tư đưa ra bằng văn bản làm thay đổi công trình;   21. “Thiết bị” là các nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;   22. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao và được quy định tại ĐKCT;   23. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;   24. “Tư vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại **ĐKCT**;   25. “Vật tư” là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình. | |
| 1. Thứ tự ưu tiên | Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:   * 1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;   2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;   3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;   4. ĐKCT;   5. ĐKC;   6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;   7. HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);   8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**. | |
| 1. Luật và ngôn ngữ | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt. | |
| 1. Ủy quyền | Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu. | |
| 1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp đến Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức và giá trị quy định cụ thể trong **ĐKCT** và có hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi Chủ đầu tư phát hành Giấy chứng nhận hoàn thành. | |
| 1. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường | Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường cho tất cả các hoạt động tại Công trường. | |
| 1. Nhà thầu phụ | | * 1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.   Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.   * 1. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT**.   2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.   3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**. | |
| 1. Hợp tác với các Nhà thầu khác | Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong quá trình thực hiện hợp đồng. | |
| 1. Nhân sự và Thiết bị | * 1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã xác định trong HSDT để thực hiện công trình hoặc huy động các nhân sự hay thiết bị khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Chủ đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế về cơ bản bằng hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT.   2. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho một cán bộ/nhân viên của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng.   3. Nếu Chủ đầu tư xác định được một cán bộ/nhân viên nào của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân viên đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 ĐKC. | |
| 1. Bất khả kháng | 10.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thi công công trình do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.  10.2. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 21 ĐKC. | |
| 1. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu | Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu. | |
| 1. Rủi ro của Chủ đầu tư | Kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:  12.1. Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (loại trừ công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư;  12.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. | |
| 1. Rủi ro của Nhà thầu | Nhà thầu chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:  13.1. Các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (kể cả đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành;  13.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao công trình cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu do:   * Bất kỳ sai sót nào xảy ra vào Ngày hoàn thành; * Bất kỳ sự việc nào xảy ra trước Ngày hoàn thành mà sự việc này không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; * Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành. | |
| 1. Bảo hiểm | Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại **ĐKCT**. | |
| 1. Thông tin về công trường | Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về công trường được đề cập trong **ĐKCT** và bất kỳ thông tin nào khác có liên quan đến công trường. | |
| 1. An toàn | Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về an toàn của tất cả các hoạt động tại công trường. | |
| 1. Cổ vật phát hiện tại công trường | 17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu không cho người của mình hoặc người khác lấy hoặc làm hư hỏng cổ vật được phát hiện. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.  17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết. | |
| 1. Quyền sử dụng công trường | Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại **ĐKCT**. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại **ĐKCT** thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường. | |
| 1. Ra vào Công trường | Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng. | |
| 1. Tư vấn giám sát | * 1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong hợp đồng.   2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của tư vấn giám sát.   3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu. | |
| 1. Giải quyết tranh chấp | * 1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.   2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại **ĐKCT**. | |
|  | 1. **Quản lý thời gian** | |
| 1. Ngày khởi công và ngày hoàn thành dự kiến | Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại **ĐKCT** và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại **ĐKCT**. | |
| 1. Biểu tiến độ thi công chi tiết | * 1. Trong khoảng thời gian quy định tại **ĐKCT**, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:   a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của công trình;  b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong hợp đồng;  c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng cán bộ, công nhân và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên công trường cho mỗi giai đoạn chính.   * 1. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi Bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.   2. Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm không vượt quá thời gian quy định tại **ĐKCT**. Nếu Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại **ĐKCT** trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Biểu tiến độ thi công chi tiết này được trình.   3. Việc chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết của Chủ đầu tư sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh lại Biểu tiến độ thi công chi tiết và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. | |
| 1. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng | Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong những trường hợp sau đây:  24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 ĐKC;  24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;  24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại **ĐKCT**. | |
| 1. Đẩy nhanh tiến độ | * 1. Khi Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được cả Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.   2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xử lý như một thay đổi của hợp đồng. | |
| 1. Trì hoãn theo lệnh của Chủ đầu tư | Ch ủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ của bất kỳ hoạt động nào trong công trình. | |
|  | **C. Quản lý chất lượng** | |
| 1. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị | * 1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.   2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại **ĐKCT** để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.   3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.   4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên. | |
| 1. Xác định các sai sót trong công trình | Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót. | |
| 1. Thử nghiệm | Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. | |
| 1. Sửa chữa khắc phục Sai sót | * 1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.   2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. | |
| 1. Sai sót không được sửa chữa | Nếu Nhà thầu không sửa chữa Sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định tại thông báo Sai sót trong Công trình thì Chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này. | |
| 1. Dự báo về sự cố | Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục. | |
|  | D. Quản lý chi phí | |
| 1. Loại hợp đồng | Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT. | |
| 1. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng | 34.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành tất cả các hạng mục của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.  34.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó. | |
| 1. Điều chỉnh Giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng | Việc điều chỉnh Giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. | |
| 1. Tạm ứng | * 1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.   2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.   3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. | |
| 1. Thanh toán | * 1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại.   2. Đồng tiền thanh toán là: VND. | |
| 1. Điều chỉnh thuế | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. | |
| 1. Tiền giữ lại | * 1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại **ĐKCT** cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.   2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. | |
| 1. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng | * 1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:  1. Bổ sung hạng mục công việc, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc dịch vụ cần thiết ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế và ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; 2. Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; 3. Thay đổi về thiết kế; 4. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng.    1. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.    2. Trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng, Nhà thầu phải đưa khối lượng công việc được bổ sung vào Biểu tiến độ thi công chi tiết. | |
| 1. Dự trù dòng tiền mặt | Khi cập nhật Biểu tiến độ thi công, Nhà thầu đồng thời phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản dự trù dòng tiền mặt đã cập nhật. | |
| 1. Sự kiện bồi thường | * 1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:   a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 18 ĐKC;  b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;  c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;  d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;  đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;  e) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;  g) Tạm ứng chậm;  h) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;  i) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.   * 1. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh Giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.   2. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh Giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh Giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.   3. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư. | |
| 1. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng | * 1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại **ĐKCT** cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại **ĐKCT**. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.   2. Chủ đầu tư bị phạt hợp đồng theo mức quy định tại **ĐKCT** trong trường hợp Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong **ĐKCT**.   3. Trường hợp quy định tại **ĐKCT**, Nhà thầu được thưởng một khoản tiền theo mức quy định tại **ĐKCT** cho các sáng kiến của Nhà thầu, cho mỗi ngày hoàn thành sớm công trình so với ngày hoàn thành dự kiến. Tổng số tiền thưởng không vượt quá tổng số tiền quy định tại **ĐKCT**. | |
| 1. Chi phí sửa chữa | Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu. | |
|  | **E. Kết thúc hợp đồng** | |
| 1. Nghiệm thu | Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận. | |
| 1. Hoàn thành | Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành. | |
| 1. Bàn giao | Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại **ĐKCT** kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. | |
| 1. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành | 48.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại **ĐKCT**.  48.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại **ĐKCT** hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại **ĐKCT** từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu. | |
| 1. Quyết toán | Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu. | |
| 1. Chấm dứt hợp đồng | * 1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.   2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:   a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;  b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;  c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;  d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;  đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;  e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;  g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;  h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.   * 1. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 48.2. ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.   2. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt. | |
| 1. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng | * 1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 50 ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu.   2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 50 ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này. | |
| 1. Tài sản | Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu. | |
| 1. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng | Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. | |

## ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

|  |  |
| --- | --- |
| **A. Các quy định chung** | |
| **ĐKC 1.4** | Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải  - Địa chỉ : Số 80 Trần Hưng Đạo, TP Hà Nội  Đại diện chủ đầu tư là: Ban Quản lý dự án 85,  - Địa chỉ : Số 184 Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh, Nghệ An  - Tài khoản số: 9552.1.7651953 tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An  - Mã số thuế : 2900368953  - Điện thoại: 02383.844.782, Fax : 02383.841.253 |
| **ĐKC 1.6** | Công trình bao gồm:  Điểm đầu tại Km1051+845, QL1A (giao cắt giữa QL1A với đường Nguyễn Văn Linh), thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;  Điểm cuối tại Km1055+280, QL1A (giao cắt giữa QL1A với đường Trường Sa) thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.  Tổng chiều dài tuyến: 3,435 Km, trong đó 3,351 km (Km1051+845-Km1055+196) mở rộng quy mô 4 làn xe; 0,084km (Km1055+196 – Km1055+280) giữ nguyên phạm vi nút giao và đường lên cầu Trà Khúc do đã cơ bản phù hợp với quy mô mở rộng |
| **ĐKC 1.8** | Địa điểm Công trường tại: Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. |
| **ĐKC 1.13** | Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ công trình là: Sau 15 tháng kể từ ngày khởi công. |
| **ĐKC 1.14** | Ngày khởi công theo Thông báo của Chủ đầu tư. |
| **ĐKC 1.15** | Nhà thầu là: *[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].* |
| **ĐKC 1.22** | Thời hạn bảo hành công trình xây dựng là 24 tháng tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. |
| **ĐKC 1.24** | Tư vấn giám sát là: *[ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của tư vấn giám sát].* |
| **ĐKC 2.8** | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:  - Các văn bản, tài liệu làm căn cứ để ký hợp đồng. |
| **ĐKC 4** | Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác. |
| **ĐKC 5** | Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc với số tiền tương đương 10% giá hợp đồng.  Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành phải cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư (Mẫu số 25 Chương IX - Biểu mẫu hợp đồng).  Trường hợp bên nhận thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho bên giao thầu, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm cho bên giao thầu, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.  Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày\_\_tháng\_\_năm\_\_ *(Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định).*  Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 28 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định. |
| **ĐKC 7.1** | Danh sách nhà thầu phụ: *[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].* |
| **ĐKC 7.2** | Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 50% giá hợp đồng. |
| **ĐKC 7.4** | Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ *[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].* |
| **ĐKC 14** | Yêu cầu về bảo hiểm: Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba. |
| **ĐKC 15** | Thông tin về Công trường là:   * Điểm đầu: Tại Km1051+845, QL1A *(giao cắt giữa QL1A và đường Nguyễn Văn Linh)* thuộc phường Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. * Điểm cuối: Tại Km1055+280, QL1A *(giao cắt giữa QL1A và đường Hoàng Sa)*, thuộc phường Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. * Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,435 km, trong đó: 3,351 km (Km1051+845 - Km1055+196) đầu tư mở rộng; 0,084 km (Km1055+196 - Km1055+280) giữ nguyên phạm vi nút giao và đường lên cầu Trà Khúc do cầu Trà Khúc được giữ nguyên. |
| **ĐKC 18** | Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: *[ghi địa điểm và ngày].* |
| **ĐKC 21.2** | Thời gian để tiến hành hòa giải: 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng.  Giải quyết tranh chấp: Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa giải. Trong trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Toà án) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Toà án thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An) là quyết định của cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên. |
| **B. Quản lý thời gian** | |
| **ĐKC 22** | - Ngày khởi công: theo Thông báo của Chủ đầu tư  - Ngày hoàn thành dự kiến: 15 tháng kể từ ngày khởi công. |
| **ĐKC 23.1** | Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày từ ngày ký Hợp đồng. |
| **ĐKC 23.3** | Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: Nhà thầu phải cập nhật lại bảng tiến độ thi công chi tiết và trình chấp thuận theo yêu cầu của Chủ đầu tư.  Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 5% giá trị thanh toán. |
| **ĐKC 24.3** | Các trường hợp khác:  Thời gian thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:  - Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;  - Thay đổi, điều chỉnh dự án, gói thầu (phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công, nguồn vốn bố trí...) làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;  - Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;  - Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra.  Trong các trường hợp này, nhà thầu phải lập hồ sơ trình Bên A xem xét để báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng. |
| **C. Quản lý chất lượng** | |
| **ĐKC 27.2** | Vật tư, máy móc, thiết bị: *Sẽ quy định chi tiết khi ký kết hợp đồng* |
| **D. Quản lý chi phí** | |
| **ĐKC 33** | Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh. |
| **ĐKC 34.1** | Giá hợp đồng: *[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]*. |
| **ĐKC 35.1** | Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng:  a) Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực.  b) Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 24 ĐKC. Trường hợp các bên thỏa thuận tạm ứng cao hơn mức tạm ứng tối thiểu nêu tại Điểm b Khoản 5 Điều 18 Nghị định 37/2015/NĐ-CP thì phần giá trị hợp đồng tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu sẽ không được điều chỉnh giá kể từ thời điểm tạm ứng.  c) Giá Hợp đồng được điều chỉnh theo sự thay đổi của các chi phí đầu vào. Việc điều chỉnh giá hợp đồng áp dụng phương pháp dùng hệ số điều chỉnh giá được hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng. Điều chỉnh giá Hợp đồng được thực hiện theo công thức điều chỉnh giá dưới đây:  GTT = GHĐ x Pn (1)  Trong đó:  - GTT: Là giá thanh toán tương ứng với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong Khoảng thời gian “n”.  - GHĐ: Là giá trong hợp đồng đã ký tương ứng với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong Khoảng thời gian “n”.  - Pn: Là hệ số điều chỉnh giá (tăng hoặc giảm) được áp dụng cho thanh toán hợp đồng đối với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong Khoảng thời gian “n”.  Hệ số điều chỉnh giá “Pn” được xác định như sau:    Trong đó:  - “a” Là hệ số cố định, thể hiện phần không Điều chỉnh giá (bao gồm phần giá trị tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu và giá trị các Khoản chi phí không được Điều chỉnh giá trong hợp đồng) của các khoản thanh toán theo hợp đồng.  a = 1- (b + c + d1 + d2 + d3 + d4 + d5+ d6+ e)  -“b”, “c”, “d1”, “d2”, “d3”, “d4”, “d5”, “d6”, “e”: Là các hệ số biểu thị tỷ lệ (tỷ trọng) chi phí phần được Điều chỉnh của các yếu tố chi phí liên quan đến việc thực hiện công việc trong hợp đồng (chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí vật liệu, chi phí nhiên liệu) được nêu trong bảng số liệu Điều chỉnh tương ứng.  - Các chỉ số Lo, Eo, Mo (Mo1, Mo2, Mo3, Mo4, Mo5, Mo6), Fo là các chỉ số giá gốc tương ứng với mỗi loại chi phí (chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí vật liệu, chi phí nhiên liệu), được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày đóng thầu.  - Các chỉ số Ln, En, Mn (Mn1, Mn2, Mn3, Mn4, Mn5, Mn6), Fn là các chỉ số giá hiện hành tương ứng với mỗi loại chi phí (chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí vật liệu, chi phí nhiên liệu) cho thời gian “n”, được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày nộp hồ sơ thanh toán quy định trong hợp đồng.  Bảng các giá trị hệ số công thức điều chỉnh giá:   | Hệ số | Nội dung | Giá trị (trị số) | | --- | --- | --- | | a | Hệ số cố định, biểu thị phần không tính trượt giá |  | | b | Hệ số biểu thị tỷ lệ nhân công |  | | c | Hệ số biểu thị tỷ lệ máy thi công |  | | d1 | Hệ số biểu thị tỷ lệ nhựa đường |  | | d2 | Hệ số biểu thị tỷ lệ thép |  | | d3 | Hệ số biểu thị tỷ lệ cát xây dựng |  | | d4 | Hệ số biểu thị tỷ lệ đất, cát san nền |  | | d5 | Hệ số biểu thị tỷ lệ đá các loại |  | | d6 | Hệ số biểu thị tỷ lệ xi măng |  | | e | Hệ số biểu thị tỷ lệ nhiên liệu |  |   Tổng trị số các hệ số a+b+c+d1+d2+d3+d4+d5+d6+e = 1  Nhà thầu có trách nhiệm đề xuất các hệ số “a”, “b”, “c”, “d1”, “d2”, “d3”, “d4”, “d5”, “d6”, “e” trong HSDT của nhà thầu và tổng (a+b+c+d1+d2+d3+d4+d5+d6+e)=1. Trường hợp nhà thầu đề xuất hệ số khác với các hệ số trong HSMT, khi thương thảo hoàn thiện hợp đồng Bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà thầu sửa lại cho đúng quy định và tổng (a+b+c+d1+d2+d3+d4+d5+d6+e)=1.  \* Trường hợp bên nhận thầu không hoàn thành công việc trong khoảng thời gian quy định trong hợp đồng do nguyên nhân chủ quan của nhà thầu thì việc điều chỉnh giá sẽ được thực hiện dựa trên mỗi chỉ số giá hoặc giá được áp dụng trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh toán theo thời gian quy định trong hợp đồng hoặc thời điểm thực hiện công việc do bên giao thầu quyết định.  \* Nguồn cung cấp chỉ số giá: Áp dụng sử dụng chỉ số giá do Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi công bố; Trường hợp chỉ số giá do các cơ quan ở trên công bố không có hoặc không phù hợp thì Nhà thầu có thể đề xuất Chủ đầu tư xem xét việc thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành làm cơ sở áp dụng tính trượt giá. Mọi chi phí liên quan đến việc thuê tổ chức tư vấn sẽ do Nhà thầu chi trả.  \* Nội dung chi tiết về điều chỉnh giá hợp đồng sẽ được các bên thống nhất trong quá trình thương thảo hợp đồng.  d) Điều chỉnh khối lượng:  - Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của Nhà thầu gây ra thì không được phép điều chỉnh;  - Khi khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khi bổ sung khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng công việc này để thanh toán. Đơn giá mới được xác định theo các thỏa thuận trong hợp đồng và các quy định, hướng dẫn của Nhà nước tại thời điểm thi công hạng mục công việc;  - Những khối lượng phát sinh ngoài điều kiện quy định điều chỉnh ban đầu của hợp đồng hoặc trường hợp cần phải có sự tham gia của cả hai bên trong hợp đồng để ngăn ngừa, khắc phục các rủi ro thuộc trách nhiệm một bên thì hai bên cùng bàn bạc thống nhất biện pháp xử lý. |
| **ĐKC 36.1** | * Tạm ứng: Trên cơ sở kế hoạch vốn của dự án, Chủ đầu tư sẽ cho nhà thầu tạm ứng với giá trị tương đương 30% giá trị hợp đồng và sẽ được chia thành 02 đợt như sau:   + Đợt 1: Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 15% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực  + Đợt 2: Bên A sẽ tạm tứng cho Bên B 15% giá trị hợp đồng sau khi nhà thầu tập trung nguồn lực (thiết bị, nhân sự, văn phòng điều hành) phục vụ thi công và triển khai thi công trên công trường.   * Điều kiện tạm ứng: Sau khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực và có đủ các điều kiện sau: * Nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng. * Nhà thầu nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng hợp đồng (Trường hợp bên nhận thầu là liên danh các nhà thầu thì từng thành viên trong liên danh phải nộp cho bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên hoặc các thành viên trong liên danh thỏa thuận để nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho bên giao thầu). * Thu hồi tiền tạm ứng: Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi các bên sẽ thống nhất trong quá trình hoàn thiện hợp đồng tương ứng tỷ lệ tạm ứng áp dụng và bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết. * Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng: Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi bên giao thầu đã thu hồi hết số tiền tạm ứng. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm dần tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa các bên.   Trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng các bên sẽ thống nhất về số lần tạm ứng, điều kiện tạm ứng và các nội dung liên quan đến tạm ứng hợp đồng. |
| **ĐKC 37.1** | Phương thức thanh toán: Chuyển khoản   * Việc thanh toán cho nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hạn mức kế hoạch vốn bố trí hàng năm cho dự án và khối lượng thi công hoàn thành được nghiệm thu. * Thanh toán hàng kỳ: Khối lượng thanh toán là khối lượng thực tế thi công được nghiệm thu, đơn giá thanh toán là đơn giá hợp đồng hoặc đơn giá đã điều chỉnh theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. * Thanh toán cuối kỳ: Bên A sẽ thanh toán cuối kỳ cho nhà thầu theo quy định hiện hành. * Hồ sơ thanh toán: Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng. |
| **ĐKC 38** | Điều chỉnh thuế: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng. |
| **ĐKC 39.1** | Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%. |
| **ĐKC 43.1** | Mức phạt: Không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định tại Khoản 2 Điều 146 Luật xây dựng số 50/2014/QH13. |
| **ĐKC 43.2** | Yêu cầu về phạt do Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong hợp đồng: Không quy định. |
| **ĐKC 43.3** | Mức thưởng: Không áp dụng.  Tổng số tiền thưởng tối đa: Không có. |
| **ĐKC 44** | Đối với các đường hiện hữu ngoài phạm vi công trường được sử dụng để phục vụ thi công, Nhà thầu có trách nhiệm liên hệ với địa phương và các cơ quan quản lý để thỏa thuận, chịu trách nhiệm trong quá trình sử dụng. |
|  | **E. Kết thúc hợp đồng** |
| **ĐKC 47** | Thời gian bàn giao công trình: *Sẽ quy định chi tiết khi ký hợp đồng* |
| **ĐKC 48.1** | Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: *Sẽ quy định chi tiết khi ký hợp đồng* |
| **ĐKC 48.2** | Số tiền giữ lại: 5%. |

## BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

**Mẫu số 23**

**THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc:*Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.*

Căn cứ Quyết định số\_\_\_ ngày\_\_\_ tháng\_\_\_năm\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là \_\_\_\_ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

* Thời gian hoàn thiện hợp đồng: *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
* Thời gian ký kết hợp đồng: *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 25 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ mời thầu với số tiền \_\_\_ và thời gian hiệu lực\_\_\_*[ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 Chương VII - Điều kiện cụ thể của hợp đồng của Hồ sơ mời thầu]*.

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày\_\_\_ tháng\_\_\_năm\_\_\_ *[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng]* mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

**Mẫu số 24**

**HỢP ĐỒNG(1)**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi tên dự án]*

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ(2) \_\_\_\_

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;

Căn cứ văn bản số\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của\_\_\_\_ về việc thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng,

**Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:**

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư: *[ghi tên Chủ đầu tư]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Nhà thầu(3) (sau đây gọi là Bên B)**

Tên Nhà thầu: [ghi tên nhà thầu được lựa chọn]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:**

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

**Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. ĐKCT;
5. ĐKC;
6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;
7. HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 3. Trách nhiệm của Nhà thầu**

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư**

Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: ***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_****[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 **ĐKCT**.

**Điều 6. Loại hợp đồng: \_\_\_\_\_**

*[ghi loại hợp đồng theo quy định tại Mục 33 ĐKC]*

**Điều 7. Điều chỉnh giá hợp đồng và điều chỉnh khối lượng hợp đồng**

Điều chỉnh giá hợp đồng và điều chỉnh khối lượng hợp đồng theo quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng (Mục 35 ĐKC).

**Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với Mục 1.3 BDL, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

**Điều 9. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_\_ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_\_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bộ, Nhà thầu giữ \_\_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU(4)**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp .

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(3), (4) Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

**Mẫu số 25**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)**

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_.(4)

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT.

**Mẫu số 26**

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG** (1)

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư ]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư )

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 36 ĐKCT].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Mục 36 ĐKCT của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày\_\_\_\_ tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (3) hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 36.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 36 ĐKC